

Số: 05 /2025/TT-BYT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng
về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng
tại cơ sở y tế công lập**

Căn cứ Luật Già ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Già;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật 212 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

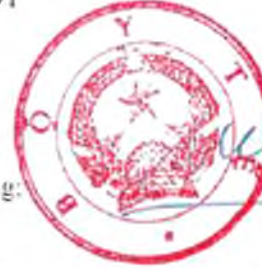
tuu

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT, Trung tâm KDYTQT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG, CÔN TRÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Y tế)

1. Kỹ thuật thu thập máu trên giấy thấm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 70%	mL	0,1
1.1.2	Túi silicagel hút ẩm	Cái	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Hộp đựng bông khô	Hộp	0,000033
1.2.2	Hộp đựng bông cotton sát trùng	Hộp	0,000033
1.2.3	Khay inox	Cái	0,000033
1.2.4	Máy sấy tóc	Cái	0,000033
1.2.5	Pank y tế	Cái	0,000033
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.7	Bút	Cái	0,00056
1.2.8	Giấy thấm Whatman đã tiệt trùng loại Whatman qualitative filter 1003-917 hoặc Whatman TM 3MM chromatography paper được cắt nhỏ với kích thước 2.5cm x 7,5cm	Tờ	1
1.2.9	Kim chọc máu vô khuẩn	Cái	1
1.2.10	Bông y tế thấm nước 1,5cm	Cái	2
1.2.11	Túi nilon đựng mẫu có mép dán (kích thước 7cm x 10cm) (số 3)	Cái	1
1.2.12	Biểu mẫu	Tờ	1
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.14	Găng tay không bột talc	Đôi	0,1
1.2.15	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,1

2. Kỹ thuật tách chiết ADN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Ethanol 99%	mL	5,625
1.1.2	Nước cất	mL	11,25
1.1.3	Nước Javel 0,05%	mL	50
1.1.4	Kit tách chiết ADN cột lọc	Phản ứng	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,001125
1.2.3	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001125
1.2.4	Kim bấm lỗ đường kính 0,5cm	Cái	0,000033
1.2.5	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.6	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	2
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	9
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L	Cái	9
1.2.10	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.11	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.12	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.13	Giấy thấm Whatman 3 MM	Tờ	0,01
1.2.14	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.15	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.16	Bút	Cái	0,00056
1.2.17	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

3. Kỹ thuật tách chiết ARN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	4,98
1.1.2	Kit tách chiết ARN cột lọc	Phản ứng	3
1.1.3	Dung dịch Javel 0,05%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000375

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001875
1.2.4	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.5	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	6
1.2.6	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	3
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L	Cái	15
1.2.9	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.10	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.11	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.12	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.14	Bút	Cái	0,00056
1.2.15	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

4. Kỹ thuật tách chiết protein tổng số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	3,4
1.1.2	Ethanol 70%	mL	1,5
1.1.3	Kit tách chiết Protein	Phản ứng	3
1.1.4	Dung dịch Javel 0,05%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0005
1.2.2	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,003
1.2.3	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.4	Tuýp ly tâm 2 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	6
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	4

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Dầu côn (típ) có lọc 1000 μ L	Cái	24
1.2.7	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.8	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.9	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.10	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.11	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.12	Bút	Cái	0,00056
1.2.13	Biểu mẫu	Tờ	1,00
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

5. Kỹ thuật nhân nuôi muỗi trong phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dường glucose	kg	0,462963
2	Vật tư khác		
1.2.1	Máy đo ánh sáng cầm tay	Cái	0,009259
1.2.2	Máy đo độ mặn cầm tay	Cái	0,009259
1.2.3	Ôn âm kế điện tử	Cái	0,037037
1.2.4	Máy hút muỗi	Cái	0,018519
1.2.5	Vợt điện	Cái	0,018519
1.2.6	Máy sục oxy	Cái	0,009259
1.2.7	Cân đồng hồ lò xo (loại 2kg)	Cái	0,009259
1.2.8	Giá sắt để lồng nuôi muỗi, khay nuôi muỗi (kích thước 160x120x50 cm)	Cái	0,250000
1.2.9	Khung lồng muỗi inox kích thước 30x30x30 cm	Cái	0,277778
1.2.10	Cốc thủy tinh 100mL	Cái	0,185185
1.2.11	Cốc thủy tinh 200mL	Cái	0,185185
1.2.12	Đĩa petri đường kính 10cm	Cái	0,185185
1.2.13	Tuýp thủy tinh bắt muỗi 18cm, đường kính 1,5cm (thùng 2 đầu)	Cái	1,388889
1.2.14	Ống hút muỗi thủy tinh	Cái	0,027778
1.2.15	Kẹp cố định chuột bằng lưới thép (kích thước 5x7 cm)	Cái	0,277778

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Thùng chứa nước dung tích 100 lít	Cái	0,018519
1.2.17	Khay nuôi bọ gậy bằng nhựa trắng (kích thước 30x25x5 cm)	Cái	1,111111
1.2.18	Vợt bọ gậy	Cái	0,046296
1.2.19	Vỏ lồng nuôi muỗi bằng vải màn tuyền trắng (kích thước 30x30x30 cm)	Cái	0,555556
1.2.20	Pank inox	Cái	0,027778
1.2.21	Quần áo, mũ bảo hộ y tế	Bộ	0,046296
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	30
1.2.23	Găng tay y tế	Đôi	30
1.2.24	Bông y tế thấm nước	kg	0,092593
1.2.25	Bông y tế không thấm nước	kg	0,027778
1.2.26	Giấy thấm kích thước 60x60cm	Tờ	0,925926
1.2.27	Giấy A4 trắng sạch	Tờ	0,925926
1.2.28	Bút viết kinh	Cái	0,092593
1.2.29	Băng dính giấy	Cuộn	1
1.2.30	Hộp nhựa tròn dung tích 1000mL	Cái	0,092593
1.2.31	Hộp nhựa kích thước 9x6,5x4 cm	Cái	0,046296
1.2.32	Thìa nhựa	Cái	0,046296
1.2.33	Kéo cắt giấy	Cái	0,018519
1.2.34	Khăn bông	Cái	0,277778
1.2.35	Gáo nhựa dung tích 2 lít	Cái	0,018519
1.2.36	Pipet nhựa 1,5mL	Cái	1,851852
1.2.37	Sổ theo dõi nuôi muỗi, bọ gậy	Quyển	1
1.2.38	Phiếu theo dõi môi trường	Tờ	1
1.2.39	Chuột nhắt trắng	Con	2,777778
1.2.40	Thức ăn chuột	kg	0,925926
1.2.41	Thức ăn bọ gậy (bột tôm, bột bánh mỳ, bột đậu xanh)	kg	0,092593
1.2.42	Muối hạt	kg	0,083333
1.2.43	Pin AAA	Đôi	1
1.2.44	Pin đại	Đôi	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	3
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	116

6. Kỹ thuật nhân nuôi mật bụi nhà trong phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Máy phun ẩm	Cái	0,041667
1.2.2	Máy hút ẩm	Cái	0,041667
1.2.3	Cân điện tử (dải cân 0,1g - 3.000g, d = 0,01g)	Cái	0,027778
1.2.4	Ôn ẩm kế điện tử	Cái	0,027778
1.2.5	Giá sắt để hộp nuôi kích thước 180x60x70cm	Cái	0,027778
1.2.6	Đĩa petri đường kính 10cm	Cái	0,333333
1.2.7	Đũa thủy tinh dài 20cm	Cái	0,250000
1.2.8	Kim côn trùng	Cái	10
1.2.9	Khay men trắng kích thước 30x25x5cm	Cái	0,416667
1.2.10	Khay nhựa kích thước 20,5x12,8x6,2 cm	Cái	0,416667
1.2.11	Quần áo, mũ bảo hộ y tế	Bộ	0,083333
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	30
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	30
1.2.14	Băng dính giấy	Cuộn	0,083333
1.2.15	Bút viết kính	Cái	0,166667
1.2.16	Hộp nhựa tròn dung tích 1000mL	Cái	0,055556
1.2.17	Thìa nhựa	Cái	1
1.2.18	Thức ăn nuôi mật bụi nhà (bột tôm, bột bánh mỳ, bột ngũ cốc)	kg	0,333333
1.2.19	Sổ theo dõi nuôi mật bụi nhà	Quyển	0,083333
1.2.20	Phiếu theo dõi môi trường	Tờ	1
1.2.21	Pin AAA	Đôi	0,166667
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	3
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	56

7. Kỹ thuật In vivo đánh giá ký sinh trùng sốt rét kháng thuốc tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Giemsa gốc	mL	1000
1.1.2	Cồn 70%	mL	2000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Cồn nguyên chất	mL	500
1.1.4	Thuốc điều trị sốt rét cần đánh giá	Liều	50
1.1.5	Thuốc điều trị sốt rét ưu tiên đang được áp dụng	Liều	50
1.1.6	Paracetamol 500 mg	Hộp	5
1.1.7	Quininsunphat 100 mg	Lọ	1
1.1.8	Doxycyclin 50 mg	Hộp	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bút lấp kim chích	Cái	2
1.2.2	Kim chích	Cái	4000
1.2.3	Giấy thấm 3	Thẻ	420
1.2.4	Lam kính	Lam	4000
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	1080
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	1080
1.2.7	Bông khô	kg	1
1.2.8	Túi đựng giác thái	kg	5
1.2.9	Hộp đựng vật sắc nhọn	Hộp	5
1.2.10	Quần áo blouse trắng	Bộ	3
1.2.11	Bộ dụng cụ đo huyết áp	Bộ	1
1.2.12	Kẹp nhiệt độ	Cái	4
1.2.13	Giá lam	Cái	5
1.2.14	Hộp bông khô	Hộp	2
1.2.15	Hộp bông cotton	Hộp	2
1.2.16	Dụng cụ nhuộm Giemsa	Bộ	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Ngày	450
2.2	Người phê duyệt kết quả	Ngày	20

8. Kỹ thuật thử thuốc sốt rét với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum trong phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1	Huyết thanh "O"	mL	250
1.2	Hồng cầu "O"	mL	50
1.3	Bột RPMI 1640	g	5,2
1.4	Hepes	g	2,97
1.5	Bột D-glucose	g	1
1.6	Hypoxathine	g	0,025
1.7	Gentamycin 10 mg/mL	mL	2

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.8	Dung dịch NaOH	μL	100
1.9	Bột NaHCO_3	g	0,5
1.10	Giemsa gốc	mL	50
1.11	Viên dung dịch đệm (PH buffer 7.2)	Viên	0,1
1.12	Dung môi pha thuốc	mL	50
1.13	Cồn tuyệt đối	mL	100
1.14	Cồn 70%	mL	100
1.15	Dầu soi	mL	5
1.16	Gel bôi bình nền	g	10
1.17	Thuốc sốt rét	mg	100
1.18	Nước cất 1 lần	L	20
1.19	Nước cất 2 lần	L	1
2	Vật tư khác		
2.1	Pipet nhựa vô trùng 5 mL	Cái	50
2.2	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	50
2.3	Đầu côn (tip) vô trùng 200 μL	Cái	500
2.4	Đầu côn (tip) vô trùng 1000 μL	Cái	500
2.5	Lọ nhựa vô trùng thể tích 75 cm^2	Lọ	10
2.6	Lọ nhựa vô trùng thể tích 25 cm^2	Lọ	10
2.7	Tuýp ly tâm 15 mL	Tuýp	50
2.8	Phiến nhựa 96 giếng vô trùng	Cái	10
2.9	Màng lọc vô trùng, kích thước lỗ lọc 0,22 μm	Cái	25
2.10	Bơm tiêm, dung tích 20 mL	Cái	5
2.11	Bông khô	g	100
2.12	Lam kính	Cái	30
2.13	Lam kéo	Cái	1
2.14	Sổ A4	Quyển	0,1
2.15	Bút	Cái	2
2.16	Bút dạ	Cái	1
2.17	Nền đĩa	Cái	2
2.18	Diêm	Hộp	0,5
2.19	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	50
2.20	Khẩu trang y tế	Cái	50
2.21	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,01
2.22	Mũ bảo hộ	Cái	0,01
2.23	Túi đựng rác thải	Cái	2
2.24	Micropipet 10 μL	Cái	0,001
2.25	Micropipet 50 μL	Cái	0,001
2.26	Micropipet 200 μL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.27	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001
2.28	Micropipet đa kênh 200 μ L	Cái	0,001
2.29	Giá đựng tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,001
2.30	Bình nuôi ký sinh trùng	Cái	0,001
2.31	Bình nón thủy tinh, dung tích 1000 mL	Cái	0,001
2.32	Ống đong thủy tinh, dung tích 1000 mL	Cái	0,001
2.33	Cốc thủy tinh có mỏ, dung tích 50 mL	Cái	0,001
2.34	Bộ dụng cụ nhuộm lam	Bộ	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	146
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	48

9. Kỹ thuật thử hoạt chất với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum trong phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Huyết thanh người nhóm máu "O"	mL	250
1.1.2	Hồng cầu "O"	mL	50
1.1.3	Bột RPMI 1640	g	1054
1.1.4	Hepes	g	5,94
1.1.5	Bột D-Glucose	g	2
1.1.6	Hypoxathine	g	0.05
1.1.7	Gentamycin 10 mG/ mL	mL	4
1.1.8	Dung dịch NaOH	μ L	200
1.1.9	Bột NaHCO ₃	g	5
1.1.10	Giemsa Gốc	mL	20
1.1.11	Viên dung dịch đệm PH buffer 7.2	Viên	1
1.1.12	Dung môi pha hoạt chất	mL	50
1.1.13	Cồn tuyệt đối	mL	250
1.1.14	Cồn 70%	mL	250
1.1.15	Dầu soi	mL	20
1.1.16	Gel bôi bình nền	g	15
1.1.17	Các hoạt chất thể rắn hoặc thể lỏng	g	200
1.1.18	Thuốc Chloroquin	mg	50
1.1.19	Nước cất 1 lần	L	20
1.1.20	Nước cất 2 lần	L	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipette nhựa vô trùng loại 5 mL	Cái	200

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Pipette nhựa vô trùng loại 10 mL	Cái	200
1.2.3	Đầu côn (típ) vô trùng 10-200 μ L	Cái	1000
1.2.4	Đầu côn (típ) vô trùng 1000 μ L	Cái	1000
1.2.5	Lọ nhựa vô trùng thể tích 75 cm ²	Lọ	10
1.2.6	Lọ nhựa vô trùng thể tích 25 cm ²	Lọ	20
1.2.7	Tuýp ly tâm loại 15 mL	Cái	100
1.2.8	Phiến nhựa 96 giếng vô trùng	Cái	20
1.2.9	Màng lọc vô trùng, kích thước lỗ lọc 0,22 μ m	Cái	50
1.2.10	Bơm tiêm, dung tích 20 mL	Cái	10
1.2.11	Bông khô	g	200
1.2.12	Lam kính	Hộp	1
1.2.13	Lam kéo	Cái	1
1.2.14	Sổ A4	Quyển	1
1.2.15	Bút	Cái	2
1.2.16	Bút dạ	Cái	1
1.2.17	Nến đĩa	Cái	2
1.2.18	Diêm	Hộp	1
1.2.19	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	120
1.2.20	Khẩu trang y tế	Cái	120
1.2.21	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,001
1.2.22	Mũ bảo hộ	Cái	0,001
1.2.23	Túi đựng rác thải	Cái	5
1.2.24	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001
1.2.25	Micropipet 50 μ L	Cái	0,001
1.2.26	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001
1.2.27	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001
1.2.28	Micropipet đa kênh 200 μ L	Cái	0,001
1.2.29	Giá đựng tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,001
1.2.30	Bình nuôi ký sinh trùng	Cái	0,001
1.2.31	Bình nón thủy tinh, dung tích 1000 mL	Cái	0,001
1.2.32	Ống dung thủy tinh, dung tích 1000 mL	Cái	0,001
1.2.33	Cốc thủy tinh có mỏ, dung tích 50 mL	Cái	0,001
1.2.34	Bộ dụng cụ nhuộm lam	Bộ	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	875
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	48

10. Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong ống) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Giấy thấm hóa chất diệt côn trùng	Hộp	0,5
1.1.2	Giấy đối chứng thấm dầu	Hộp	0,3
1.1.3	Dung dịch glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,02
1.2.2	Bộ dụng cụ thử nghiệm	Bộ	0,01
1.2.3	Vòng kim loại	Cái	0,2
1.2.4	Ống hút thủy tinh	Cái	0,02
1.2.5	Tuýp bắt muỗi thùng hai đầu có kích thước dài 18 cm; đường kính 1,4 cm	Cái	7,5
1.2.6	Khay đựng mẫu	Cái	0,01
1.2.7	Panh kẹp	Cái	0,01
1.2.8	Kéo	Cái	0,01
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.10	Bút bi	Cái	0,1
1.2.11	Ôn âm kế	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.13	Lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,01
1.2.14	Bát nhựa đường kính 15 cm	Cái	0,01
1.2.15	Khăn bông 20cm x 40 cm	Cái	0,01
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.18	Giấy nhĩ (giấy A4)	Tờ	5
1.2.19	Bông thấm nước	g	100,0
1.2.20	Bông không thấm nước	g	200,0
1.2.21	Vải màn tuyền	Mảnh	0,02
1.2.22	Chun vòng	Cái	24
1.2.23	Phiếu ghi kết quả thử nhạy cảm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	2,5
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	5

11. Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong chai) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Aceton	mL	250
1.1.2	Dung dịch glucose 10%	mL	100
1.1.3	Hóa chất diệt côn trùng dạng nguyên liệu hoặc chế phẩm	Gói	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo blouse	Bộ	0,02
1.2.2	Thìa cân	Cái	2
1.2.3	Lọ thủy tinh tối màu 100 - 1000 mL	Lọ	0,01
1.2.4	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,01
1.2.5	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,01
1.2.6	Chai thủy tinh trung tính Duran 250 mL, có nắp vặn	Chai	0,06
1.2.7	Micropipet (100 μ L, 200 μ L, 1000 μ L)	Cái	0,00001
1.2.8	Kính lúp cầm tay	Cái	0,001
1.2.9	Già để chai kích thước 45 cm x 60cm	Cái	0,01
1.2.10	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,001
1.2.11	Nhiệt ẩm kế	Cái	0,01
1.2.12	Ông hút muỗi	Cái	0,01
1.2.13	Máy hút muỗi cầm tay	Cái	0,01
1.2.14	Lồng muỗi	Cái	0,005
1.2.15	Bút	Cái	0,01
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.17	Cốc nghỉ dung tích 450mL	Cái	0
1.2.18	Kéo	Cái	0,005
1.2.19	Chổi rửa bình tam giác	Cái	0,02
1.2.20	Thùng nhựa 20L	Thùng	0,02
1.2.21	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.23	Giấy cân	Tờ	4
1.2.24	Băng dính vải y tế 1,5 cm	Cuộn	0,05
1.2.25	Đầu côn dùng cho Micropipet (100 μ L, 200 μ L, 1000 μ L)	Cái	5
1.2.26	Băng keo giấy	Cuộn	0,05
1.2.27	Bông không thấm nước	g	20
1.2.28	Bông thấm nước	g	20
1.2.29	Dây chun vòng	Túi	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.30	Vải màn 36 lỗ/1cm ² , kích thước 15 x 15cm	Mảnh	0,5
1.2.31	Vải màn 36 lỗ/1cm ² , kích thước 10 x 10cm	Mảnh	0,5
1.2.32	Phiếu ghi kết quả thử nghiệm	Tờ	1
1.2.33	Nước giặt	mL	100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0.5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	2.5
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	5

12. Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm rửa tay không cần sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATTC 25923	Chủng	0,0005
1.1.2	Chủng chuẩn Shigella flexneri ATTC 12022	Chủng	0,0005
1.1.3	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng	0,0005
1.1.4	Chủng chuẩn Bacillus subtilis ATTC 6633	Chủng	0,0005
1.1.5	Chủng chuẩn Mycobacterium tuberculosis H37Rv	Chủng	0,01
1.1.6	Chủng chuẩn Candida albicans ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.7	NaCl	g	12
1.1.8	Môi trường Nutrien Agar	g	60
1.1.9	Môi trường Trypton Bile X Glucuronid agar	g	5
1.1.10	Môi trường Baird Parker	g	2
1.1.11	Môi trường Hektoen Enteric agar	g	5
1.1.12	Môi trường MacConkey	g	5
1.1.13	Môi trường Xyloza Lyzin Deoxycholat agar	g	5
1.1.14	Môi trường Pseudomonas Cefrimide Nalidixic agar	g	5
1.1.15	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.16	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	g	19,5

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.17	Môi trường Lowenstein Jensen	Ống	20
1.1.18	Môi trường Brain Heart Infusion	g	5
1.1.19	Glycerin	mL	20
1.1.20	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	12
1.1.21	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	12
1.1.22	Cồn 70%	mL	40
1.1.23	Cồn tuyệt đối	mL	120
1.1.24	NaOH 1M	mL	1
1.1.25	HCl 1M	mL	1
1.1.26	L- Lecithin	g	20
1.1.27	Tween 80	mL	70
1.1.28	Nước rửa tay	mL	3
1.1.29	Nước lau sàn	mL	10
1.1.30	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	50
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	50
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	50
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	200
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	300
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	10
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	12
1.2.9	Ống Vial	Ống	8
1.2.10	Lam kính	Cái	8
1.2.11	Lamen	Cái	8
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,005
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	12
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	4
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,05
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,05
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,1
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	24
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.22	Bút bi	Cái	0,02
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,02
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	5
1.2.25	Túi đựng rác thải	Kg	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,22
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,024
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc thủy tinh 1.000 mL	Cái	0,002
1.2.41	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.43	Que cấy	Cái	0,004
1.2.44	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.45	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.46	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.47	Hộp đựng đầu côn loại 200 µL	Cái	0,001
1.2.48	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.49	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.50	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.51	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.52	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.55	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.56	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.57	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.58	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.59	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.60	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	132
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	30
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6

13. Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm rửa tay có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATTC 25923	Chủng	0,0005
1.1.2	Chủng chuẩn Shigella flexneri ATTC 12022	Chủng	0,0005
1.1.3	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng	0,0005
1.1.4	Chủng chuẩn Bacillus subtilis ATTC 6633	Chủng	0,0005
1.1.5	Chủng chuẩn Mycobacterium tuberculosis H37Rv	Chủng	0.01
1.1.6	Chủng chuẩn Candida albicans ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.7	NaCl	g	12
1.1.8	Môi trường Nutrien Agar	g	60
1.1.9	Môi trường Trypton Bile X Glucuronid agar	g	5
1.1.10	Môi trường Baird Parker	g	2
1.1.11	Môi trường Hektoen Enteric agar	g	5
1.1.12	Môi trường MacConkey	g	5
1.1.13	Môi trường Xyloza Lyzin Deoxycholat agar	g	5
1.1.14	Môi trường Pseudomonas Ceftrimide Nalidixic agar	g	5
1.1.15	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.16	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	g	19,5
1.1.17	Môi trường Lowenstein Jensen	Ống	20
1.1.18	Môi trường Brain Heart Infusion	g	5
1.1.19	Glycerin	mL	20
1.1.20	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	12
1.1.21	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	12
1.1.22	Cồn 70%	mL	40
1.1.23	Cồn tuyệt đối	mL	120
1.1.24	NaOH 1M	mL	1
1.1.25	HCl 1M	mL	1
1.1.26	L- Lecithin	g	20
1.1.27	Tween 80	mL	70
1.1.28	Nước rửa tay	mL	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.29	Nước lau sàn	mL	10
1.1.30	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	50
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	50
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	50
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	200
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	300
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	10
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	12
1.2.9	Ống Vial	Ống	8
1.2.10	Lam kính	Cái	8
1.2.11	Lamen	Cái	8
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,005
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	12
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	4
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,05
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,05
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,1
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	24
1.2.20	Phiếu phong vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.22	Bút bi	Cái	0,02
1.2.23	Pin cục áo	Cái	0,02
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	5
1.2.25	Túi đựng rác thải	Kg	0,01
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,22
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,024
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc thủy tinh 1.000 mL	Cái	0,002
1.2.41	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.43	Que cấy	Cái	0,004
1.2.44	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.45	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.46	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.47	Hộp đựng đầu côn loại 200 µL	Cái	0,001
1.2.48	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.49	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.50	Dèn cồn	Cái	0,01
1.2.51	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.52	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.55	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.56	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.57	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.58	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.59	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.60	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	132
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	30
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6

14. Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm sát trùng, vệ sinh da, tắm rửa có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATTC 25923	Chủng	0,0005
1.1.2	Chủng chuẩn Shigella flexneri ATTC 12022	Chủng	0,0005
1.1.3	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng	0,0005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Chủng chuẩn <i>Bacillus subtilis</i> ATTC 6633	Chủng	0,0005
1.1.5	Chủng chuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> H37Rv	Chủng	0,01
1.1.6	Chủng chuẩn <i>Candida albicans</i> ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.7	NaCl	g	12
1.1.8	Môi trường Nutrien Agar	g	60
1.1.9	Môi trường Trypton Bile X Glucuronid agar	g	5
1.1.10	Môi trường Baird Parker	g	2
1.1.11	Môi trường Hektoen Enteric agar	g	5
1.1.12	Môi trường MacConkey	g	5
1.1.13	Môi trường Xyloza Lyzin Deoxycholat agar	g	5
1.1.14	Môi trường <i>Pseudomonas</i> Cetrimide Nalidixic agar	g	5
1.1.15	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.16	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	g	19,5
1.1.17	Môi trường Lowenstein Jensen	Ống	20
1.1.18	Môi trường Brain Heart Infusion	g	5
1.1.19	Glycerin	mL	20
1.1.20	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	12
1.1.21	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	12
1.1.22	Cồn 70%	mL	40
1.1.23	Cồn tuyệt đối	mL	120
1.1.24	NaOH 1M	mL	1
1.1.25	HCl 1M	mL	1
1.1.26	L- Lecithin	g	20
1.1.27	Tween 80	mL	70
1.1.28	Nước rửa tay	mL	3
1.1.29	Nước lau sàn	mL	10
1.1.30	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	50
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	50
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	50
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	200
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	300
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	10
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	12

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Ống Vial	Ống	8
1.2.10	Lam kính	Cái	8
1.2.11	Lamen	Cái	8
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,005
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	12
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	4
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,05
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,05
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,1
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	24
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.22	Bút bi	Cái	0,02
1.2.23	Pin cục áo	Cái	0,02
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	5
1.2.25	Túi đựng rác thải	Kg	0,01
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,22
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,024
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc thủy tinh 1.000 mL	Cái	0,002
1.2.41	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.43	Que cấy	Cái	0,004
1.2.44	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.45	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.46	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.47	Hộp đựng đầu côn loại 200 µL	Cái	0,001
1.2.48	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.49	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.50	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.51	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.52	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.55	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.56	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.57	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.58	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.59	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.60	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	132
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	30
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6

15. Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm diệt khuẩn tường, sàn nhà, phòng mổ trong lĩnh vực y tế có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATTC 25923	Chủng	0,0005
1.1.2	Chủng chuẩn Shigella flexneri ATTC 12022	Chủng	0,0005
1.1.3	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng	0,0005
1.1.4	Chủng chuẩn Bacillus subtilis ATTC 6633	Chủng	0,0005
1.1.5	Chủng chuẩn Mycobacterium tuberculosis H37Rv	Chủng	0,01
1.1.6	Chủng chuẩn Candida albicans ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.7	NaCl	g	12
1.1.8	Môi trường Nutrien Agar	g	60
1.1.9	Môi trường Trypton Bile X Glucuronid agar	g	5
1.1.10	Môi trường Baird Parker	g	2
1.1.11	Môi trường Hektoen Entric agar	g	5

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Môi trường MacConkey	g	5
1.1.13	Môi trường Xyloza Lyzin Deoxycholat agar	g	5
1.1.14	Môi trường Pseudomonas Cetrimide Nalidixic agar	g	5
1.1.15	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.16	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	g	19,5
1.1.17	Môi trường Lowenstein Jensen	Ống	20
1.1.18	Môi trường Brain Heart Infusion	g	5
1.1.19	Glycerin	mL	20
1.1.20	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	12
1.1.21	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	12
1.1.22	Cồn 70%	mL	40
1.1.23	Cồn tuyệt đối	mL	120
1.1.24	NaOH 1M	mL	1
1.1.25	HCl 1M	mL	1
1.1.26	L- Lecithin	g	20
1.1.27	Tween 80	mL	70
1.1.28	Nước rửa tay	mL	3
1.1.29	Nước lau sàn	mL	10
1.1.30	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	50
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	50
1.2.3	Dĩa Petri nhựa	Cặp	50
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	200
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	300
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	10
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	12
1.2.9	Ống Vial	Ống	8
1.2.10	Lam kính	Cái	8
1.2.11	Lamen	Cái	8
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,005
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	12
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	4
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,05
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,05
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	24
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.22	Bút bi	Cái	0,02
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,02
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	5
1.2.25	Túi đựng rác thải	Kg	0,01
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,22
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,024
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc thủy tinh 1.000 mL	Cái	0,002
1.2.41	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.43	Que cấy	Cái	0,004
1.2.44	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.45	Dũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.46	Hộp đựng dầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.47	Hộp đựng dầu côn loại 200 μ L	Cái	0,001
1.2.48	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.49	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.50	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.51	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.52	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.55	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.56	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.57	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004

Truor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.58	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.59	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.60	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	132
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	30
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6

16. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với Staphylococcus aureus bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATTC 25923	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Baird Parker	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu cân loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu cân 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.55	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.56	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.57	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.58	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.59	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.60	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

17. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với Salmonella typhimurium bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATTC 14028	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Hektoen Entric agar	g	2
1.1.5	Môi trường Xyloza Lyzin Deoxycholat agar	g	2
1.1.6	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.7	Glycerin	mL	5
1.1.8	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.9	Cồn 70%	mL	5
1.1.10	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.11	NaOH 1M	mL	1
1.1.12	HCl 1M	mL	1
1.1.13	L- Lecithin	g	6,25
1.1.14	Tween 80	g	12,5
1.1.15	Nước rửa tay	mL	3
1.1.16	Nước lau sàn	mL	5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.17	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

18. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với Escherichia coli bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Trypton Bile X Glucuronid agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phóng văn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cục áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Dũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

19. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với Shigella flexneri bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn Shigella. flexneri ATCC 12022	Chủng	0.0005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường MacConkey	g	2
1.1.5	Môi trường Hektoen Enteric agar	g	1
1.1.6	Môi trường Xyloza Lysin Deoxycholat agar	g	2
1.1.7	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.8	Glycerin	mL	5
1.1.9	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.10	Cồn 70%	mL	5
1.1.11	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.12	NaOH 1M	mL	1
1.1.13	HCl 1M	mL	1
1.1.14	L- Lecithin	g	6,25
1.1.15	Tween 80	g	12,5
1.1.16	Nước rửa tay	mL	3
1.1.17	Nước lau sàn	mL	5
1.1.18	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Sinh phẩm		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ổng	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phòng vắn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá đỡ lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Đép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

20. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với *Pseudomonas aeruginosa* bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường <i>Pseudomonas</i> Cetrimide Nalidixic agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamén	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

21. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với *Bacillus subtilis* bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm da năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu cân loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu cân 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

22. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của chế phẩm rửa tay sát khuẩn đối với Mycobacterium tuberculosis bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn M. tuberculosis H37Rv	Chủng	0,005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Lowenstein-Jensen	Ống	30
1.1.4	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.5	Glycerin	mL	5
1.1.6	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	2
1.1.7	Cồn 70%	mL	5
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.9	NaOH 1M	mL	1
1.1.10	HCl 1M	mL	1
1.1.11	L- Lecithin	g	6,25
1.1.12	Tween 80	g	12,5
1.1.13	Nước rửa tay	mL	3
1.1.14	Nước lau sàn	mL	5
1.1.15	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Sinh phẩm		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10

Hand

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu cân vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.4	Đầu cân vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.5	Đầu cân vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.6	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.7	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.8	Ống Vial	Ống	1
1.2.9	Hạt bi thủy tinh	Viên	40
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.14	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.15	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.16	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.17	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.18	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.20	Bút bi	Cái	0,004
1.2.21	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.22	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.23	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.24	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.25	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.26	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.27	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.28	Khay men	Cái	0,001
1.2.29	Que cấy	Cái	0,004
1.2.30	Hộp đựng đầu cân loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.31	Hộp đựng đầu cân 200 μ L	Cái	0,001
1.2.32	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.33	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.34	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.35	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.36	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.37	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.38	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.39	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.40	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.41	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.42	Dép kín mũi	Đôi	0,004

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.43	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.44	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	45
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	10
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

23. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất chế phẩm sử dụng trong gia dụng và y tế đối với Mycobacteria terrae

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn M. terrae	Chủng	0,005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Lowenstein-Jensen	Ống	30
1.1.4	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.5	Glycerin	mL	5
1.1.6	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	2
1.1.7	Cồn 70%	mL	5
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.9	NaOH 1M	mL	1
1.1.10	HCl 1M	mL	1
1.1.11	L- Lecithin	g	6,25
1.1.12	Tween 80	g	12,5
1.1.13	Nước rửa tay	mL	3
1.1.14	Nước lau sàn	mL	5
1.1.15	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Sinh phẩm		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.6	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.7	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.8	Ống Vial	Ống	1
1.2.9	Hạt bi thủy tinh	Viên	40
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1

Đuor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.14	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.15	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.16	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.17	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.18	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.20	Bút bi	Cái	0,004
1.2.21	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.22	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.23	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.24	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.25	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.26	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.27	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.28	Khay men	Cái	0,001
1.2.29	Que cấy	Cái	0,004
1.2.30	Hộp đựng dầu cân loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.31	Hộp đựng dầu cân 200 μ L	Cái	0,001
1.2.32	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.33	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.34	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.35	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.36	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.37	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.38	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.39	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.40	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.41	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.42	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.43	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.44	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	45
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	10
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

24. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với *Candida* spp bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Candida albicans</i> ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Sabouraud Dextrose agar	g	12
1.1.4	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.5	Glycerin	mL	5
1.1.6	Xanh methylen	mL	2
1.1.7	Cồn 70%	mL	5
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.9	NaOH 1M	mL	1
1.1.10	HCl 1M	mL	1
1.1.11	L- Lecithin	g	6,25
1.1.12	Tween 80	g	12,5
1.1.13	Nước rửa tay	mL	3
1.1.14	Nước lau sàn	mL	5
1.1.15	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5

Suu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu cân loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu cân 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	36
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

25. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất chế phẩm sử dụng trong gia dụng và y tế đối với *Candida albicans*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Candida albicans</i> ATCC 10231	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Sabouraud Dextrose agar	g	12
1.1.4	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.5	Glycerin	mL	5
1.1.6	Xanh methylen	mL	2
1.1.7	Cồn 70%	mL	5
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.9	NaOH 1M	mL	1
1.1.10	HCl 1M	mL	1
1.1.11	L- Lecithin	g	6,25
1.1.12	Tween 80	g	12,5
1.1.13	Nước rửa tay	mL	3
1.1.14	Nước lau sàn	mL	5
1.1.15	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ông	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chi thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm da năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	36
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

26. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với *Cryptococcus* spp bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	<i>Cryptococcus neoformans</i> ATCC 14116	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Sabouraud Dextrose agar	g	12
1.1.4	Môi trường Bird Seed Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Xanh methylen	mL	2
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6.25
1.1.13	Tween 80	g	12.5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Dèn cồn	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Đép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	36
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

27. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với *Aspergillus* spp bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Aspergillus fumigatus</i> ATCC 204305	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Sabouraud Dextrose agar	g	12
1.1.4	Môi trường Potatose Dextrose Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Xanh methylen	mL	2
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cục ảo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 μ L	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 μ L	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	36
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

28. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với Trichophyton spp bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hoá chất		
1.1.1	Chủng chuẩn <i>Aspergillus fumigatus</i> ATCC 204305	Chủng	0,0005
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Sabouraud Dextrose agar	g	12
1.1.4	Môi trường Potatose Dextrose Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Xanh methylen	mL	2
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 μ L	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	36
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

29. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với bào tử Bacillus subtilis bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nha bào của vi khuẩn Bacillus subtilis ATCC 6633	mL	3
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Trypticase Soy Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Micropipet dung tích 200 µL	Cái	0,001
1.2.53	Micropipet dung tích 1 mL	Cái	0,001
1.2.54	Micropipet dung tích 5 mL	Cái	0,001
1.2.55	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.56	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.57	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.58	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.59	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

30. Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hoá chất, chế phẩm đối với bào tử Clostridium difficile bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nha bảo của vi khuẩn <i>C. difficile</i> ATCC 9689	mL	3
1.1.2	NaCl	g	2
1.1.3	Môi trường Nutrien Agar	g	12
1.1.4	Môi trường Cycloserine Cefoxitin Fructose Agar	g	2
1.1.5	Môi trường Brain Heart Infusion	g	1
1.1.6	Glycerin	mL	5
1.1.7	Bộ thuốc nhuộm gam	mL	6
1.1.8	Cồn 70%	mL	5
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.10	NaOH 1M	mL	1
1.1.11	HCl 1M	mL	1
1.1.12	L- Lecithin	g	6,25
1.1.13	Tween 80	g	12,5
1.1.14	Nước rửa tay	mL	3
1.1.15	Nước lau sàn	mL	5
1.1.16	Nước rửa dụng cụ	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.2	Găng tay y tế không bột	Đôi	10
1.2.3	Đĩa Petri nhựa	Cặp	30
1.2.4	Đầu côn vô trùng loại 200 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn vô trùng loại 1 mL	Cái	40
1.2.6	Đầu côn vô trùng loại 5 mL	Cái	4
1.2.7	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	1
1.2.8	Ống Falcon loại 50 mL	Cái	2
1.2.9	Ống Vial	Ống	1
1.2.10	Lam kính	Cái	1
1.2.11	Lamen	Cái	1
1.2.12	Chỉ thị nhiệt hóa học	Cuộn	0,1
1.2.13	Giấy thử pH trung tính	Gói	0,002
1.2.14	Giấy cân mẫu	Cái	4
1.2.15	Giấy xi măng	Tờ	2
1.2.16	Giấy nhãn dán	Tờ	0,02
1.2.17	Giấy nhôm	Cuộn	0,0333
1.2.18	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,0333
1.2.19	Biên bản khảo nghiệm (khổ A4)	Tờ	4
1.2.20	Phiếu phỏng vấn (khổ A4)	Tờ	5
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,05

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Bút bi	Cái	0,004
1.2.23	Pin cúc áo	Cái	0,004
1.2.24	Túi zip đựng mẫu	Cái	2
1.2.25	Túi đựng rác thải	Cái	4
1.2.26	Đĩa Petri thủy tinh	Cặp	0,2
1.2.27	Ống đong 20 mL	Cái	0,002
1.2.28	Ống đong 50 mL	Cái	0,002
1.2.29	Ống đong 100 mL	Cái	0,002
1.2.30	Ống nghiệm thủy tinh 140 mm	Cái	0,2
1.2.31	Ống nghiệm thủy tinh 180 mm	Cái	0,2
1.2.32	Nắp ống nghiệm	Cái	0,02
1.2.33	Bình thủy tinh loại 250 mL	Cái	0,004
1.2.34	Bình thủy tinh loại 500 mL	Cái	0,004
1.2.35	Bình thủy tinh loại 1.000 mL	Cái	0,004
1.2.36	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002
1.2.37	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,002
1.2.38	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.39	Cốc thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.40	Cốc inox có nắp	Cái	0,001
1.2.41	Khay men	Cái	0,001
1.2.41	Que cấy	Cái	0,004
1.2.43	Que gạt thủy tinh	Cái	0,1
1.2.44	Đũa thủy tinh	Cái	0,004
1.2.45	Hộp đựng đầu côn loại 1 mL	Cái	0,001
1.2.46	Hộp đựng đầu côn 200 µL	Cái	0,001
1.2.47	Giá để ống nghiệm	Cái	0,0015
1.2.48	Giá để lam kính	Cái	0,001
1.2.49	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.50	Kéo y tế	Cái	0,001
1.2.51	Thìa inox	Cái	0,001
1.2.52	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.53	Bộ quần áo Blouse	Bộ	0,004
1.2.54	Dép kín mũi	Đôi	0,004
1.2.55	Khăn lau	Cái	0,02
1.2.56	Bật lửa	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	30
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	8
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

Đuon

31. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun tồn lưu trên bề mặt (tường vách, rèm...) và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.8	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.9	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.10	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.11	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.12	Túi clear	Cái	1
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.14	Giấy	Tờ	50
1.2.15	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.16	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.17	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.18	Máy hút ẩm	Cái	0,01
1.2.19	Bình phun nén khí	Bình	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

32. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ trong nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,2
1.2.8	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,2
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	36
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

Tran

33. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ ngoài nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,4
1.2.8	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,4
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	42
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

34. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật tẩm trên vật liệu (màn, rèm, sợi, vải, lưới, vông) và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Màn tuyền	Mét	2
1.2.8	Cốc nhựa 220 mL	Cái	150
1.2.9	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.10	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.11	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.12	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.13	Túi clear	Cái	1
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.15	Giấy	Tờ	50
1.2.16	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.17	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.18	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.19	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	20
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	32,4
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	81

Đuân

35. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của màn/võng tẩm sẵn hóa chất tồn lưu dài ngày và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	7
1.2.2	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.3	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.4	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.5	Chai thủy tinh trung tính 1000 mL	Chai	0,4
1.2.6	Cốc nhựa 220 mL	Cái	150
1.2.7	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.8	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.9	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.10	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.11	Túi clear	Cái	1
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.13	Giấy	Tờ	50
1.2.14	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.15	Ôn âm kể	Cái	0,01
1.2.16	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.17	Máy hút âm	Cái	0,01
1.2.18	Chuột nhắt trắng	Con	2
1.2.19	Kẹp chuột	Cái	0,2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	38,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	64
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	161

36. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt sâu trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	Lít	10
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	6
1.2.2	Cốc thủy tinh 150 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Pipet pasteur 3 mL	Cái	4
1.2.5	Lồng muối khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,8
1.2.8	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,8
1.2.9	Thùng tròn 220 L	Cái	0,2
1.2.10	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.11	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.12	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.13	Túi clear	Cái	1
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.15	Giấy	Tờ	50
1.2.16	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.17	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.18	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.19	Máy hút ẩm	Cái	0,01
1.2.20	Vợt bọt gậy	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	29,36
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	48
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	120

Được

37. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của chế phẩm xua muối lên da và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
1.1.3	Cồn 70%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Lồng muối khung bằng inox kích thước 40 cm x 40 cm	Cái	0,4
1.2.3	Vỏ lồng muối kích thước 40 cm x 40 cm x 90 cm	Cái	0,4
1.2.4	Tuýp bắt muối thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muối khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.8	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.9	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.10	Túi clear	Cái	1
1.2.11	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.12	Giấy	Tờ	50
1.2.13	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.14	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.15	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.16	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

38. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của tẩm hóa chất xua, diệt muối và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.3	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.4	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	0,8
1.2.6	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	0,8
1.2.7	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.8	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.9	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.10	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.11	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.12	Túi clear	Cái	1
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.14	Giấy	Tờ	50
1.2.15	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.16	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.17	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.18	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

39. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của dung dịch bốc hơi xua diệt muỗi và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2.	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muối thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muối khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muối khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	0,8
1.2.8	Vỏ lồng muối hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	0,8
1.2.9	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.10	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.11	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.12	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.13	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.14	Túi clear	Cái	1
1.2.15	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.16	Giấy	Tờ	50
1.2.17	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.18	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.19	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.20	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

40. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của bình xịt diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.3	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.4	Vò lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.5	Giấy khô 90 cm x 90 cm	Tờ	12
1.2.6	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.7	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.8	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.9	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.10	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.11	Túi clear	Cái	1
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.13	Giấy	Tờ	50
1.2.14	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.15	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.16	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.17	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

41. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hương/nhang xua, diệt muỗi bằng kỹ thuật thử trong buồng thử và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4

Quản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.3	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.4	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	0,8
1.2.6	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	0,8
1.2.7	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.8	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.9	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.10	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.11	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.12	Túi clear	Cái	1
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.14	Giấy	Tờ	50
1.2.15	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.16	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.17	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.18	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

42. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá mức độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
1.1.3	Acetone	mL	1000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Chai thủy tinh trung tính 250 mL	Chai	0,6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Chai thủy tinh trung tính 1000 mL	Chai	0,2
1.2.4	Cốc thủy tinh 50 mL	Cốc	0,2
1.2.5	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.6	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.7	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.8	Cốc nhựa 220 mL	Cái	6
1.2.9	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.10	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.11	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.12	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.13	Túi clear	Cái	1
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.15	Giấy	Tờ	50
1.2.16	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.17	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.18	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.19	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

43. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun khí dung, phun dạng khói và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt ruồi thùng 2 đầu	Cái	4

Đạt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Lồng ruồi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng ruồi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Giấy khô 90 cm x 90 cm	Tờ	12
1.2.8	Cốc nhựa 220 mL	Cái	24
1.2.9	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.10	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.11	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.12	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.13	Túi clear	Cái	1
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.15	Giấy	Tờ	50
1.2.16	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.17	Ôn ẩm kế	Cái	0,01
1.2.18	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.19	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

44. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của bã diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Lồng ruồi khung bằng inox kích thước 60 cm x 60 cm	Cái	0,6
1.2.3	Vỏ lồng ruồi kích thước 60 cm x 60 cm x 150 cm	Cái	0,6
1.2.4	Tuýp bắt ruồi thùng 2 đầu	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Lồng ruồi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng ruồi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm cao 1,5 cm	Cái	0,6
1.2.8	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.9	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.10	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.11	Túi clear	Cái	1
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.13	Giấy	Tờ	50
1.2.14	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.15	Ôn âm kê	Cái	0,01
1.2.16	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.17	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

45. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt bọ chét và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	Lít	1
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Ống nghiệm bằng thủy tinh đáy tròn đường kính 1,4 cm x dài 16 cm	Cái	1,8
1.2.4	Vải gạc y tế kích thước 3 cm x 3 cm	Miếng	1,8
1.2.5	Giấy lọc kích thước 2 cm x 15 cm	Miếng	0,6
1.2.6	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.7	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.8	Túi clear	Cái	1

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.10	Giấy	Tờ	50
1.2.11	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.12	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.13	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.14	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	9,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	16,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	40,4

46. Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua miệng trên động vật tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	3
1.2.2	Chuột nhắt trắng	Con	12
1.2.3	Thức ăn chuột	Gam	1200
1.2.4	Bơm tiêm 1mL	Cái	12
1.2.5	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.6	Túi Clear	Cái	1
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.8	Giấy	Tờ	50,0
1.2.9	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.10	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.11	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	10
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	26

47. Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua da trên động vật tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	3
1.2.2	Chuột nhắt trắng	Con	12
1.2.3	Thức ăn chuột	Gam	1200
1.2.4	Gạc	Miếng	12
1.2.5	Dao lam	Cái	4
1.2.6	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.7	Túi Clear	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.9	Giấy	Tờ	50
1.2.10	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.11	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.12	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	10
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	26

48. Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua hô hấp trên động vật tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	3
1.2.2	Chuột nhắt trắng	Con	24
1.2.3	Thức ăn chuột	Gam	2400
1.2.4	Cốc thủy tinh trung tính 100 mL	Cái	0,4
1.2.5	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.6	Túi Clear	Cái	1
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.8	Giấy	Tờ	50
1.2.9	Ôn âm kế	Cái	0,01

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.11	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	10
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	26

49. Thử nghiệm xác định khả năng kích thích da của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên thỏ tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	3
1.2.2	Thỏ trọng lượng từ 2kg	Con	3
1.2.3	Thức ăn thỏ	Gam	300
1.2.4	Gạc	Miếng	5
1.2.5	Dao lam	Cái	4
1.2.6	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.7	Túi Clear	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.9	Giấy	Tờ	50
1.2.10	Ôn ẩm kế	Cái	0,01
1.2.11	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.12	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6,8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	10
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	26

50. Thử nghiệm xác định khả năng kích thích mắt của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên thỏ tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40

2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	3
1.2.2	Thỏ trọng lượng từ 2kg	Con	3
1.2.3	Thức ăn thỏ	Gam	300
1.2.4	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,2
1.2.5	Lọ nhựa 10mL	Lọ	2
1.2.6	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.7	Túi Clear	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.9	Giấy	Tờ	50
1.2.10	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.11	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.12	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	6.8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	10
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	26

51. Thử nghiệm xác định khả năng gây dị ứng của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên chuột lang tại phòng thí nghiệm.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất	mL	600
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	4
1.2.2	Chuột lang 300-350g	Con	39
1.2.3	Thức ăn chuột	Gam	600
1.2.4	Gạc	Miếng	39
1.2.5	Dao lam	Cái	7
1.2.6	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.7	Túi Clear	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.9	Giấy	Tờ	50
1.2.10	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.11	Máy phun âm	Cái	0,01

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	8
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	13,1
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	33

52. Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký khí.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Acetone dùng cho sắc ký khí có độ tinh khiết $\geq 99\%$	mL	75
1.1.2	Chất nội chuẩn (DOP, ETP, TPP, ACN) có độ tinh khiết $\geq 99\%$	Gam	0,012
1.1.3	Chất chuẩn đã biết sẵn hàm lượng, được bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất	mg	0,1
1.1.4	Bình khí Nito có độ tinh khiết đạt 99,9995%, dung tích 47 Lit	Lít	0,047
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,01
1.2.2	Bình định mức 100 mL	Cái	0,003
1.2.3	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.4	Pipet pasteur 1,5 mL	Cái	0,015
1.2.5	Pipet thủy tinh bầu 1 mL	Cái	0,015
1.2.6	Liner bông thủy tinh	Cái	0,001
1.2.7	Ferrule FID/ Ferrule MS	Cái	0,001
1.2.8	Ống đóng thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.9	Lọ đựng mẫu thủy tinh 2 mL	Cái	0,1
1.2.10	Cột phân tích sắc ký khí	Cái	0,0004
1.2.11	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.12	Đầu côn (tip) nhựa 10 μ L	Cái	2
1.2.13	Đầu côn (tip) nhựa 100 μ L - 200 μ L	Cái	2
1.2.14	Đầu côn (tip) nhựa 1 mL	Cái	3
1.2.15	Giấy lọc kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	2
1.2.16	Màng lọc nylon, kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	5
1.2.17	Giấy	Tờ	10
1.2.18	Bút	Cái	0,1
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	0,53
1.2.20	Găng tay có bột	Đôi	2
1.2.21	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,75
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	4
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,75

53. Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Acetonitrile (ACN) dùng cho sắc ký lỏng có độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	200
1.1.2	Methanol (MeOH) dùng cho sắc ký lỏng có độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	200
1.1.3	Chất nội chuẩn có độ tinh khiết $\geq 99\%$	mL	0,01
1.1.4	Chất chuẩn đã biết sẵn hàm lượng	mg	0,25
1.1.5	Muối đệm	Gam	10
1.1.6	Acid/base độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,01
1.2.2	Bình định mức 20 mL	Cái	0,01
1.2.3	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,001
1.2.4	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.5	Pipet pasteur 1,5 mL	Cái	0,015
1.2.6	Pipet thủy tinh bầu 1 mL	Cái	0,01
1.2.7	Bóng đèn Deuterium lamp, 80V	Cái	0,0002
1.2.8	Bóng đèn Halogen W Lamp 12V	Cái	0,0002
1.2.9	Cột phân tích sắc ký lỏng C18	Cái	0,0004
1.2.10	Pipet thủy tinh bầu 2 mL	Cái	0,01
1.2.11	Pipet thủy tinh bầu 5 mL	Cái	0,01
1.2.12	Pipet thủy tinh bầu 10 mL	Cái	0,01
1.2.13	Pipet thủy tinh 10 mL	Cái	0,01
1.2.14	Ống đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.15	Ống đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,002
1.2.16	Ống đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,002
1.2.17	Lọ đựng mẫu thủy tinh (vial) 2 mL	Cái	0,1
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.19	Đầu côn (típ) nhựa 10 μ L	Cái	2
1.2.20	Đầu côn (típ) nhựa 100 μ L - 200 μ L	Cái	2
1.2.21	Đầu côn (típ) nhựa 1 mL	Cái	3

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Bơm tiêm 1 mL dùng 1 lần	Cái	2
1.2.23	Giấy lọc kích thước lỗ 0,45 μm	Cái	2
1.2.24	Màng lọc nylon, kích thước lỗ 0,45 μm	Cái	5
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.26	Giấy	Tờ	10
1.2.27	Bút	Cái	0,1
1.2.28	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,001
1.2.29	Khẩu trang y tế	Cái	0,53
1.2.30	Găng tay có bột	Đôi	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,5
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	4,35
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,9

54. Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Acid acetic (CH_3COOH) tinh khiết phân tích, bảo quản nhiệt độ phòng	mL	10
1.1.2	Acid sulfuric (H_2SO_4) (96%), bảo quản nhiệt độ phòng	mL	10
1.1.3	Iod tinh khiết phân tích, bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.4	Acid acetic (CH_3COOH) băng 99,9%, bảo quản nhiệt độ phòng	mL	10
1.1.5	Bạc nitrat (AgNO_3) tinh khiết phân tích, bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	10
1.1.6	Acid nitric (HNO_3) tinh khiết phân tích, bảo quản nhiệt độ phòng	mL	5
1.1.7	Acid hydrochloric (HCl) tinh khiết phân tích (37,5%), bảo quản nhiệt độ phòng	mL	5
1.1.8	Natri hydroxyde (NaOH) tinh khiết phân tích, bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.9	Kali iodid (KI) ($\geq 99,99\%$), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	16,6
1.1.10	Kali iodate (KIO_3) ($\geq 99,99\%$), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.11	Chloroform tinh khiết $\geq 99,99\%$, bảo quản nhiệt độ phòng	mL	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Kali permanganate (KMnO_4) ($\geq 99,99\%$, bảo quản nhiệt độ phòng)	Gam	5
1.1.13	Acid oxalic ($\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4$) độ tinh khiết 98%, bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.14	Natri thiosunfat ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$) ($\geq 99,99\%$), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.15	Kali cromat (K_2CrO_4) ($\geq 99,99\%$), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.16	Kali bromate (KBr) ($\geq 99,99\%$), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
1.1.17	Natri carbونات (Na_2CO_3), bảo quản nhiệt độ phòng	Gam	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 50 mL	Cái	0,002
1.2.2	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,001
1.2.3	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.4	Pipet thủy tinh thẳng 20 mL	Cái	0,01
1.2.5	Pipet thủy tinh thẳng 10 mL	Cái	0,01
1.2.6	Pipet bầu 20 mL	Cái	0,01
1.2.7	Pipet bầu 10 mL	Cái	0,01
1.2.8	Pipet bầu 5 mL	Cái	0,01
1.2.9	Bình nón 50 mL	Cái	0,026
1.2.10	Bình nón 100 mL	Cái	0,026
1.2.11	Bình nón 250 mL	Cái	0,006
1.2.12	Bình tam giác cổ mài, 24/29 100 mL có nút	Cái	0,026
1.2.13	Bình tam giác cổ mài, 24/29 250 mL có nút	Cái	0,026
1.2.14	Buret khóa PTFE 50 mL, 1/10, loại AS	Cái	0,013
1.2.15	Giá đỡ pipet ngang chữ A	Cái	0,013
1.2.16	Quả hộp cao su đường kính 7 cm	Cái	0,001
1.2.17	Cốc thủy tinh 250 mL	Cái	0,003
1.2.18	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,003
1.2.19	Ống dòng thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.20	Giấy	Tờ	10
1.2.21	Bút	Cái	0,1
1.2.22	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,001
1.2.23	Khẩu trang y tế	Cái	0,53
1.2.24	Găng tay có bột	Đôi	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,75
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	3,2
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,9

55. Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung môi acetonitrile độ tinh khiết >99,9%	mL	250
1.1.2	Isooctane độ tinh khiết ≥98%	mL	50
1.1.3	Chất chuẩn đã biết trước hàm lượng	mg	0,2
1.1.4	Khí helium độ tinh khiết 99,9995%	Lít	0,014
1.1.5	Magie sulfat khan (MgSO ₄) độ tinh khiết >99%	Gam	20
1.1.6	Acid acetic băng độ tinh khiết >99%	mL	0,005
1.1.7	Natri acetat trihydrat (NaOAc.3H ₂ O) độ tinh khiết >99%	Gam	12,5
1.1.8	Bột làm sạch Amin bậc một và bậc hai (PSA – Primary Secondary Amine) độ tinh khiết >99%	Gam	0,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Lọ đựng mẫu nhựa 2 mL	Cái	0,1
1.2.2	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,0003
1.2.3	Ống ly tâm 50 mL	Cái	0,1
1.2.4	Bộ dao và thớt cắt rau quả	Cái	0,001
1.2.5	Bình định mức 10 mL	Cái	0,01
1.2.6	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.7	Pipet pasteur 1,5 mL	Cái	0,015
1.2.8	Pipet thủy tinh bầu 1 mL	Cái	0,015
1.2.9	Liner bông thủy tinh	Cái	0,001
1.2.10	Ferrule FID/ Ferrule MS	Cái	0,001
1.2.11	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.12	Đầu côn (típ) nhựa 100 µL - 200 µL	Cái	5
1.2.13	Đầu côn (típ) nhựa 1 mL	Cái	5
1.2.14	Đầu côn (típ) nhựa 10 µL	Cái	5
1.2.15	Cột phân tích sắc ký khí	Cái	0,0004
1.2.16	Ống đông thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.17	Chai thủy tinh trung tính loại 1 L có nắp kín	Cái	0,001
1.2.18	Thìa cân muối, chất liệu inox	Cái	0,001
1.2.19	Thìa cân rau quả, chất liệu inox, dài 20cm	Cái	0,001
1.2.20	Chai thủy tinh trung tính 100 mL	Cái	0,1
1.2.21	Túi đựng muối có khóa kéo loại 1 (5x7 cm)	Cái	5
1.2.22	Túi đựng mẫu rau quả có khóa kéo loại 8 (17x24 cm)	Cái	5
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.25	Giấy	Tờ	10
1.2.26	Bút	Cái	0,1
1.2.27	Khẩu trang y tế	Bộ	0,53
1.2.28	Găng tay có bột	Đôi	2
1.2.29	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	3
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3,65

56. Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Acetonitrile (ACN) dùng cho sắc ký lỏng có độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	200
1.1.2	Methanol (MeOH) dùng cho sắc ký lỏng có độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	200
1.1.3	Isooctane HPLC, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	100
1.1.4	1,4 dioxane HPLC, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	50
1.1.5	Chất nội chuẩn dipropyl phtalate có độ tinh khiết $\geq 99\%$	mL	0,01
1.1.6	Chất chuẩn đã biết sẵn hàm lượng	mg	0,25
1.1.7	Muối đệm	Gam	10
1.1.8	Acid/base điều chỉnh pH	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,01
1.2.2	Bình định mức 20 mL	Cái	0,01
1.2.3	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,001
1.2.4	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.5	Pipet pasteur 1,5 mL	Cái	0,015
1.2.6	Pipet thủy tinh bầu 1 mL	Cái	0,015
1.2.7	Bóng đèn Deuterium lamp, 80V	Cái	0,0002
1.2.8	Bóng đèn Halogen W Lamp 12V	Cái	0,0004
1.2.9	Cột phân tích sắc ký lỏng C18	Cái	0,0004
1.2.10	Ống đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,002
1.2.11	Ống đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,002

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Ống dòng thủy tinh 1000 mL	Cái	0,002
1.2.13	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL	Cái	0,1
1.2.14	Kéo cắt màn	Cái	0,001
1.2.15	Cột phân tích sắc ký lỏng Silica	Cái	0,0004
1.2.16	Chai thủy tinh trung tính có nút xoáy dung tích 100 mL	Cái	0,1
1.2.17	Kéo cắt tròn, cắt được 100 cm ²	Cái	0,001
1.2.18	Panh không mẫu	Cái	0,001
1.2.19	Màng lọc nylon, kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	2
1.2.20	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.21	Đầu côn (típ) nhựa 100 µL - 200 µL	Cái	5
1.2.22	Đầu côn (típ) nhựa 1 mL	Cái	5
1.2.23	Giấy	Tờ	10
1.2.24	Bút	Cái	0,1
1.2.25	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.27	Khẩu trang y tế	Cái	0,53
1.2.28	Găng tay có bột	Đôi	2
1.2.29	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,5
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	4,35
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,9

57. Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	n-hexane ≥ 98%	mL	75
1.1.2	Chloroform 99,0-99,4%	mL	75
1.1.3	Acid acetic chỉnh độ pH, ≥ 99%	mL	0,1
1.1.4	Chất nội chuẩn (DOP) có độ tinh khiết ≥ 99%	mL	0,01
1.1.5	Chất chuẩn đã biết sẵn hàm lượng	mg	0,125
1.1.6	Khí Nitơ, có độ tinh khiết 99,9995%	Lít	0,04
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,01
1.2.2	Thìa thủy tinh dài 15 cm	Cái	0,001
1.2.3	Pipet pasteur 1,5 mL	Cái	0,015
1.2.4	Pipet thủy tinh bầu 1 mL	Cái	0,015

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Liner bông thủy tinh	Cái	0,001
1.2.6	Ferrule FID/ Ferrule MS	Cái	0,001
1.2.7	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.8	Cột phân tích sắc ký khí	Cái	0,0004
1.2.9	Ống đông thủy tinh 200 mL	Cái	0,002
1.2.10	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL	Cái	0,01
1.2.11	Chai thủy tinh trung tính 100 mL	Cái	0,1
1.2.12	Kéo cắt vải, giấy	Cái	0,001
1.2.13	Kéo cắt tròn, cắt được 100 cm ²	Cái	0,001
1.2.14	Panh không mẫu	Cái	0,02
1.2.15	Màng lọc nylon, kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	5
1.2.16	Giấy lọc kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	2
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000625
1.2.18	Đầu côn (típ) nhựa 100 µL - 200 µL	Cái	5
1.2.19	Đầu côn (típ) nhựa 1 mL	Cái	5
1.2.20	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.22	Giấy	Tờ	10
1.2.23	Bút	Cái	0,1
1.2.24	Khẩu trang y tế	Cái	0,53
1.2.25	Găng tay có bột	Đôi	2
1.2.26	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,75
2.2	Quản lý kỹ thuật và người xử lý kết quả	Giờ	4
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,75

58. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch glucose 10%.	mL	100
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ôn âm kế điện tử dùng để đo độ ẩm và nhiệt độ phòng thí nghiệm	Cái	0,00067
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,00067
1.2.3	Phễu nhựa trong, hình nón, đường kính đáy là 8,5 cm và chiều cao 5,5 cm.	Cái	0,04
1.2.4	Ống hút bằng thủy tinh	Cái	0,02

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Giá thử	Bộ	0,01
1.2.6	Tuýp bắt muỗi bằng thủy tinh thùng hai đầu, đường kính 1,2 cm; chiều dài 18 cm - 20cm.	Cái	3
1.2.7	Khay nhựa kích thước 20 cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.8	Panh	Cái	0,005
1.2.9	Kéo	Cái	0,005
1.2.10	Vải màn sạch kích thước 15 cm x 15 cm	Mảnh	0,6
1.2.11	Chun buộc	Cái	10
1.2.12	Lồng đục kết quả thử nghiệm kích thước 20 cm x 20 cm x 20 cm.	Cái	0,005
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,03333
1.2.14	Bút	Cái	0,02
1.2.15	Cốc nhựa trắng đục cho muỗi nghỉ, đường kính đáy 5cm, đường kính miệng 7cm, chiều cao 8 cm	Cái	5
1.2.16	Bông thấm nước	g	10
1.2.17	Bông không thấm nước	g	10
1.2.18	Găng tay	Đôi	0,4
1.2.19	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3

59. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
1.2	Dung dịch Glucose 10%	mL	10
2.1	Vật tư khác		
2.1	Bình phun	Cái	0,001
2.2	Máy hút muỗi	Cái	0,001
2.3	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,001
2.4	Ôn ẩm kế điện tử	Cái	0,001
2.5	Máy hút ẩm	Cái	0,001
2.6	Máy phun ẩm	Cái	0,001
2.7	Lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,005
2.8	Khay nhựa kích thước 20cm x 30cm	Cái	0,005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.9	Búa đóng đinh	Cái	0,01
2.10	Kéo cắt giấy	Cái	0,01
2.11	Panh	Cái	0,01
2.12	Đĩa petri sạch đường kính 12cm	Cái	0,01
2.13	Cốc đong 100mL	Cái	0,01
2.14	Ca đong 1000mL	Cái	0,01
2.15	Phễu nhựa trong	Cái	0,16
2.16	Muối thử nghiệm	Con	80
2.17	Cuộn băng dính xốp	Cuộn	0,1
2.18	Hộp dính mũ dài 1cm (100 cái/hộp)	Hộp	0,1
2.19	Cuộn băng dính y tế	Cuộn	0,1
2.20	Tuýp bắt muối thủy tinh thùng hai đầu	Cái	4
2.21	Cốc nhựa trắng đục, dung tích 150 mL	Cái	8
2.22	Chun buộc (100 cái/túi)	Cái	0,1
2.23	Vải màn kích thước 15cm x 15cm	Mảnh	8
2.24	Bông thấm nước	g	20
2.25	Bông không thấm nước	g	20
2.26	Bút viết kính	Cái	0,02
2.27	Bút	Cái	0,02
2.28	Tờ biểu mẫu ghi kết quả	Tờ	1
2.29	Quần áo bảo hộ	Bộ	2
2.30	Găng tay y tế	Đôi	4
2.31	Mẫu tường vách thử nghiệm	Tấm	6
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
3	Người thực hiện	Giờ	4,75

60. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Ôn ẩm kế điện tử dùng để đo độ ẩm và nhiệt độ phòng thí nghiệm	Cái	0,00067
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,00067
1.2.3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,02

Đuor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Phễu nhựa cải tiến, hình nón, đường kính đáy 12 cm và chiều cao 5,5 cm	Cái	0,1
1.2.5	Ống cho muối nghỉ chiều dài 12,5 cm và đường kính 4,4 cm	Cái	0,1
1.2.6	Tấm đế	Cái	0,1
1.2.7	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18 cm - 20 cm, đường kính từ 1,2 cm - 1,5 cm	Cái	3
1.2.8	Khay nhựa kích thước 20 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.9	Vải màn sạch kích thước 15 cm x 15 cm	Mảnh	0,6
1.2.10	Khăn mặt dài 50 cm, rộng 30 cm	Cái	0,02
1.2.11	Lồng dọc kết quả thử nghiệm kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri đường kính 15cm	Cái	0,05
1.2.13	Kẹp thẳng, không mẫu, dài 10 cm	Cái	0,005
1.2.14	Kéo	Cái	0,005
1.2.15	Bút	Cái	0,02
1.2.16	Găng tay	Đôi	0,4
1.2.17	Dây chun	Cái	10
1.2.18	Bông thấm nước	g	10
1.2.19	Bông không thấm nước	g	10
1.2.20	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3

61. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	10
2.1	Vật tư khác		
1.2.1	Máy hút muối	Cái	0,001
1.2.2	Ôn ẩm kế	Cái	0,001
1.2.3	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,001
1.2.4	Phễu nhựa trong	Cái	0,3
1.2.5	Ống cho muối nghỉ	Cái	0,26
1.2.6	Thước đo	Cái	0,05
1.2.7	Búa đóng đinh	Cái	0,01

1.2.8	Khay nhựa kích thước 20cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.9	Panh	Cái	0,01
1.2.10	Kéo cắt giấy	Cái	0,01
1.2.11	Lồng đựng kết quả kích thước 30cm x 30cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri sạch đường kính 12cm	Cái	0,01
1.2.13	Muối thử nghiệm	Con	130
1.2.14	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	2
1.2.15	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.16	Tuýp bắt muối thủy tinh thùng hai đầu	Cái	4
1.2.17	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.18	Hộp dính mũ dài 1 cm (100 cái/hộp)	Hộp	0,1
1.2.19	Giấy A4	Tờ	15,0
1.2.20	Chun buộc (100 cái/túi)	Túi	0,2
1.2.21	Vải màn sạch kích thước 15cm x 15cm	Mảnh	13
1.2.22	Bông không thấm nước	g	20
1.2.23	Bông thấm nước	g	20
1.2.24	Bút	Cái	0,02
1.2.25	Biểu mẫu ghi kết quả	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện	Giờ	4,0

62. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

62.1. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống muỗi bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/ m ² bề mặt	25
1.1.2	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	400
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc dung nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.6	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.8	Mũ	Cái	0,000012
1.2.9	Kính	Cái	0,000012
1.2.10	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.11	Túi rác thường	Cái	1
1.2.12	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sản	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sản	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sản	0,02

62.2. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống ruồi, nhặng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Thiamethoxam	mg/m ² bề mặt	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không màu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Đường cát	Kg	0,0008
1.2.17	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.18	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sản	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sản	0,008

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

62.3. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống bọ chét bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Lambda-cyhalothrin	mg/m ² bề mặt	15,625
1.1.3	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,00015
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000036
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000036
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000036
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mấu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000036
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,014559
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,014559
1.2.11	Mũ	Cái	0,000036
1.2.12	Kính	Cái	0,000036
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000036
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,014559
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,06
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,03
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

62.4. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống gián bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25

Handwritten signature

2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sản	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sản	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sản	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sản	0,02

62.5. Phun hóa chất, chế phẩm diệt mối gỗ ẩm bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Imidacloprid	mg/ m ² bề mặt	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

63. Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.2	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.3	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.4	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.5	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.6	Mũ	Cái	0,000012
1.2.7	Kính	Cái	0,000012
1.2.8	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.9	Túi rác thường	Cái	1
1.2.10	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.11	Xăng	Lít	0,0001
1.2.12	Nhớt	Lít	0,000004
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,005
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,002
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,005

Được

64. Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun mù nóng tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	100
1.1.2	Permethrin	mg/m ³	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.2	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.3	Quần áo bảo hộ cấp độ 2	Bộ	0,005
1.2.4	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.5	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.6	Mũ	Cái	0,000012
1.2.7	Kính	Cái	0,000012
1.2.8	Giày	Đôi	0,000012
1.2.9	Túi rác thường	Cái	1
1.2.10	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.11	Mặt nạ phòng độc	Cái	0,000050
1.2.12	Xăng	Lít	0,000150
1.2.13	Dầu DO	Lít	0,000150
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sản	0,005
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sản	0,002
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sản	0,005

65. Diệt côn trùng tại thực địa bằng phương pháp môi, bã

65.1. Diệt gián đực tại thực địa bằng phương pháp đặt bã

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Hydramethylnon	g/m ²	0,091
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.2	Kẹp thẳng, không mấu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.3	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.4	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.5	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.6	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853

1.2.7	Mũ	Cái	0,000012
1.2.8	Kính	Cái	0,000012
1.2.9	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.10	Túi rác thường	Cái	1
1.2.11	Xà phòng rửa tay	Gam	0,004853
1.2.12	Giấy nhôm kích thước 30 cm x 5 m	Cuộn	0,001
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.14	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

65.2. Diệt kiến tại thực địa bằng phương pháp đặt bả

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Imidacloprid	mg/ m ²	0,0072
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.2	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.3	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.4	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.5	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.6	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.7	Mũ	Cái	0,000012
1.2.8	Kính	Cái	0,000012
1.2.9	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.10	Túi rác thường	Cái	1
1.2.11	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.13	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

66. Phun hóa chất, chế phẩm diệt mạt tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cypermethrin	mg/ m ² bề mặt	83,3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

67. Phun hóa chất, chế phẩm diệt rệp giường tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Imidacloprid	mg/ m ² bề mặt	52,5
1.1.2	Beta-cyfluthrin	mg/ m ² bề mặt	26,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012

1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

68. Lau khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cloramin B 25 %	g/ m ² sàn	0,6
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cà dong nhựa 2 lít	Cái	0,000078
1.2.2	Chậu nhựa đường kính 25 cm	Cái	0,000078
1.2.3	Xô nhựa dung tích 18 lít	Cái	0,000078
1.2.4	Bình xịt bóp tay 200 mL	Cái	0,000078
1.2.5	Cây lau nhà	Cái	0,000078
1.2.6	Biển báo sân ướt	Cái	0,000155
1.2.7	Quần áo dài tay	Bộ	0,000012
1.2.8	Khẩu trang 4 lớp than hoạt tính	Cái	0,004853
1.2.9	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.10	Mũ	Cái	0,000012
1.2.11	Kính	Cái	0,000012
1.2.12	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.13	Túi rác thường	Kg	1
1.2.14	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.15	Khăn cotton lau bề mặt đồ vật	Cái	20
1.2.16	Nước sạch	Lít	30
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,04
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,016

Được

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,04

69. Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cloramin B 25%	g/ m ² sàn	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun khử khuẩn	Cái	0,000031
1.2.2	Ca đong nhựa 2 lít	Cái	0,000078
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Biển báo phun khử khuẩn	Cái	0,000155
1.2.6	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.7	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.8	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.9	Mũ	Cái	0,000012
1.2.10	Kính	Cái	0,000012
1.2.11	Giày	Đôi	0,000012
1.2.12	Túi rác thường	Cái	1
1.2.13	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.14	Nước sạch	Lít	100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

70. Xét nghiệm xác định thoa trùng ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp mô tuyến nước bọt của muỗi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định Mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ether ethylic	mL	1,0
1.1.2	Nước cất	mL	1,0
1.1.3	Nước muối sinh lý (NaCl 0,9%)	mL	1,0
1.1.4	Dung dịch Giemsa 4%	mL	1,0
2	Vật tư khác		

1.2.1	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,0002
1.2.2	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.3	Tuýp thủy tinh thùng hai đầu ($\varnothing = 1,2 \text{ cm} - 1,5 \text{ cm}$, $d = 18 \text{ cm} - 20 \text{ cm}$)	Cái	0,005
1.2.4	Ống gây mê thủy tinh có nắp đậy ($\varnothing = 2,4 \text{ cm}$; $d = 7,5 \text{ cm}$)	Cái	0,005
1.2.5	Kìm côn trùng	Cái	2,0
1.2.6	Kẹp thẳng không mẫu dài 10 cm	Cái	0,001
1.2.7	Pipet nhựa 5 mL	Cái	0,1
1.2.8	Dao mổ số 3	Cái	0,01
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.10	Bút	Cái	0,01
1.2.11	Quần, áo y tế	Bộ	0,001
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.14	Lam kính (25,4 x 76,2 mm)	Cái	2,0
1.2.15	Lamen (22 mm x 22 mm)	Cái	1,0
1.2.16	Bông thấm nước	g	1,0
1.2.17	Bông không thấm nước	g	1,0
1.2.18	Dầu soi kính	mL	0,5
1.2.19	Giấy thấm dầu (10 cm x 10 cm)	Cái	0,05
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

71. Xét nghiệm định loại côn trùng, chân đốt y học dựa trên đặc điểm hình thái

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ether ethylic	mL	1,0
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp thủy tinh thùng hai đầu ($\varnothing = 1,2 \text{ cm} - 1,5 \text{ cm}$, $d = 18 \text{ cm} - 20 \text{ cm}$)	Cái	0,005
1.2.2	Ống gây mê thủy tinh có nắp đậy ($\varnothing = 2,4 \text{ cm}$; $d = 7,5 \text{ cm}$)	Cái	0,005
1.2.3	Pipet nhựa 5 mL	Cái	0,1
1.2.4	Bút	Cái	0,01
1.2.5	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.6	Bông không thấm nước	g	1,0
1.2.7	Bông thấm nước	g	1,0

Handwritten signature

1.2.8	Quần, áo y tế	Bộ	0,001
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.11	Bảng định loại muỗi Anophelinae ở Việt Nam năm 2008	Quyển	0,0001
1.2.12	Khóa định loại muỗi (Diptera: Culicidae) đến giống và khóa định loại đến loài thuộc hai giống Culex và Lutzia ở Việt Nam năm 2016	Quyển	0,0001
1.2.13	Khóa định loại muỗi đến loài của các giống thuộc phân họ Culicinae ở Việt Nam năm 2019	Quyển	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,05
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

72. Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000156
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000219
1.1.3	Dầu soi	Lít	0,000047
1.1.4	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,00125
1.1.5	Giem sa gốc	Lít	0,000031
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đũa thủy tinh	Cái	0,000125
1.2.2	Panh có máu	Cái	0,000125
1.2.3	Máy đếm kí sinh trùng	Cái	0,00025
1.2.4	Khay men (Khay inoc)	Cái	0,000125
1.2.5	Máy sấy tốc	Cái	0,000125
1.2.6	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000125
1.2.7	Bình nón 250 mL	Cái	0,000125
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000188
1.2.9	Giá cài lam	Cái	0,000375
1.2.10	Giá nhuộm lam	Cái	0,000625
1.2.11	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000125
1.2.12	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,000625
1.2.13	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,00125
1.2.15	Bông tắm cồn (Hộp 100 cái)	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bông thấm nước	Kg	0,000125
1.2.17	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000125
1.2.18	Kim chích máu	Cái	1
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.20	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.21	Túi đựng rác thải	Kg	0,000125
1.2.22	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm ...)	Hộp	0,000375
1.2.23	Bộ bảo hộ y tế	Bộ	0,0065
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người ký duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	2,5

73. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun mỡ/mốc bằng phương pháp Hara-Mori cải tiến

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Kéo inox	Cái	0,001
1.2.5	Giá lam	Cái	0,001
1.2.6	Kính lúp	Cái	0,005
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.9	La men 22mm x 22mm	Cái	6
1.2.10	Lam kính	Cái	3
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.12	Pipet nhựa	Cái	1
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	1
1.2.14	Kẹp giấy số 3	Cái	3
1.2.15	Que lấy bệnh phẩm 15cm	Cái	2
1.2.16	Ống nghiệm ly tâm	Cái	0,02
1.2.17	Cốc thủy tinh	Cái	0,01
1.2.18	Túi nilong trong kích thước 15cm x 20 cm	Cái	1
1.2.19	Bật lửa	Cái	0,01

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.21	Nước rửa tay	Cái	3
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.23	Bút bi	Cái	0,01
1.2.24	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.25	Ống hút Paster	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,4
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,085

74. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun xoắn trichinella sp. bằng phương pháp tiêu cơ động vật

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Pepsin 1:10.000	Gr	1
1.1.2	HCl 37%	mL	3
1.1.3	Cồn Ethanol 70%:	mL	10
1.1.4	NaCl	Gr	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Dao thái, thớt nhựa	Cái	0,01
1.2.2	Thước đo 60 cm (có vạch chia mm)	Cái	0,01
1.2.3	Dũa thủy tinh 20 - 30 cm, thân tròn đường kính 0,5 cm - 0,7 cm	Cái	0,01
1.2.4	Dũa thủy tinh 15 cm, thân tròn đường kính 0,5 cm - 0,7 cm	Cái	0,01
1.2.5	Cốc thủy tinh đáy bằng có mô 250 mL - 500 mL	Cái	0,01
1.2.6	Cốc thủy tinh (đáy bằng hoặc thót đáy) có mô 1.000 mL	Cái	0,01
1.2.7	Rây Inox mắt lưới 180µm, đường kính miệng rây phía trong 10 cm, chiều cao từ mặt lưới đến miệng rây 4,5 cm (100φ x H45mm)	Cái	0,001
1.2.8	Ống đong thủy tinh 1.000 mL	Cái	0,01
1.2.9	Ống đong (thủy tinh hoặc nhựa) 10 mL - 50 mL	Cái	0,01
1.2.10	Hộp petri đường kính 9 cm - 10,5 cm	Cái	0,01
1.2.11	Hộp petri đường kính 3 cm - 5 cm	Cái	0,01
1.2.12	Quả bóp cao su	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Kim Inox nhọn 1 đầu, dài 12 cm - 15 cm, đầu kim thẳng hoặc cong	Cái	1
1.2.14	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.15	Khăn lau tay	Cái	0,001
1.2.16	Pipet Pasteur (dài 150 mm, đầu lớn 7 mm, đầu nhỏ 1 mm)	Cái	1
1.2.17	Lam kính	Cái	5
1.2.18	Nhân dẫn	Bộ	1
1.2.19	Nước rửa tay	mL	3
1.2.20	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.21	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1

75. Xét nghiệm phát hiện giun kim bằng phương pháp giấy bóng kính

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.2	Bơm canada	mL	1
1.1.3	Nước cất	mL	1
1.1.4	NaCl 0.9%	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Kéo	Cái	0,001
1.2.5	Giá lam	Cái	0,001
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.8	Lamen	Cái	6
1.2.9	Lam kính	Cái	3
1.2.10	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1
1.2.11	Giấy bóng kính 2 x 5 cm	Tờ	0,001
1.2.12	Pipet	Cái	1
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	1
1.2.14	Kẹp giấy số 3	Cái	3
1.2.15	Que lấy bệnh phẩm	Cái	2

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Ống nghiệm ly tâm	Cái	0,02
1.2.17	Cốc thủy tinh 100mL	Cái	0,01
1.2.18	Túi nilon KT 15 x 20 cm	Cái	1
1.2.19	Bật lửa	Cái	0,01
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.21	Nước rửa tay	mL	3
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.23	Bút bi	Cái	0,01
1.2.24	Túi đựng rác	Kg	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,4
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,085

76. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong đất bằng phương pháp làm nổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaNO ₃	Gr	200
1.1.2	Glycerin	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%:	mL	20
1.1.4	NaOH	Gr	1
1.1.5	Dung dịch Barbagallo	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bếp từ hoặc hồng ngoại	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Giá tủy	Cái	0,001
1.2.5	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.6	Chổi nhựa/lông KT 15 x 5cm	Cái	0,001
1.2.7	Xéng inox 10 x 15 cm	Cái	0,001
1.2.8	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.9	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,01
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.12	Lamen 22 mm x 22 mm	Cái	16
1.2.13	Lam kính	Cái	16
1.2.14	Ống cao su	Cái	0,01
1.2.15	Pipet nhỏ giọt	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Que làm mẫu 20cm	Cái	4
1.2.17	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	4
1.2.18	Chổi lông	Cái	0,01
1.2.19	Nhãn dán	Tờ	0,1
1.2.20	Nước rửa tay	mL	5
1.2.21	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.22	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.23	Bình thủy tinh hình trụ 2 lít	Cái	0,001
1.2.24	Hộp nhựa/thủy tinh thể tích 200 mL có nắp	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,09

77. Xét nghiệm trứng giun sán trong nước bằng phương pháp làm nổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaNO ₃	Gr	200
1.1.2	Glycerin	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	20
1.1.4	Muối CuSO ₄	Gr	5
1.1.5	HCl 37%	mL	4
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bếp từ, hồng ngoại	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Giá tuýp	Cái	0,001
1.2.5	Giá đựng tuýp ly tâm	Cái	0,001
1.2.6	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.7	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,01
1.2.9	Găng tay y tế	Cái	0,1
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.11	Lamen 22mm x 22mm	Cái	16
1.2.12	Lam kính	Cái	16
1.2.13	Ống cao su	Cái	0,01
1.2.14	Pipet nhỏ giọt	Cái	1
1.2.15	Que làm mẫu 20cm	Cái	4
1.2.16	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	4

Sua

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Chổi lông	Cái	0,01
1.2.18	Nhãn dán	Tờ	0,1
1.2.19	Nước rửa tay	mL	5
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.21	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.22	Bình thủy tinh hình trụ 2 lít	Cái	0,01
1.2.23	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,01
1.2.24	Can/bình nhựa 2 lít	Cái	1
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,09

78. Xét nghiệm trứng giun sán trong rau bằng phương pháp làm nổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaNO ₃	Gr	200
1.1.2	Glycerin	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	20
1.1.4	Tween 20	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bếp từ, Hồng ngoại	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Giá tuýp		0,001
1.2.5	Giá đựng tuýp ly tâm	Cái	0,001
1.2.6	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.7	Dao gọt vỏ	Cái	0,001
1.2.8	Kẹp không mẫu	Cái	0,001
1.2.9	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.10	Cốc thủy tinh	Cái	0,01
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.13	Lamen 22mm x 22mm	Cái	16
1.2.14	Lam kính	Cái	16
1.2.15	Ống cao su	Cái	0,001
1.2.16	Pipet nhỏ giọt	Cái	1
1.2.17	Que làm mẫu 20 cm	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	4
1.2.19	Chổi lông	Cái	0,01
1.2.20	Nhãn dán	Tờ	0,1
1.2.21	Nước rửa tay	mL	5
1.2.22	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.23	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.24	Túi nilon đựng mẫu loại 200 g có dán nhãn	Cái	1
1.2.25	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,01
1.2.26	Cốc thủy tinh đáy bằng 1.000 mL	Cái	0,01
1.2.27	Bút viết kính	Cái	1,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,09

79. Xét nghiệm tìm ấu trùng sản lá trong ốc bằng phương pháp Shedding

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Chậu nhựa (10 lít)	Cái	0,001
1.2.2	Bóng đèn 60 watt	Cái	0,001
1.2.3	Pipet pasteur	Cái	2
1.2.4	Quả bóp cao su	Cái	0,1
1.2.5	Kim Inox nhọn 1 đầu	Cái	0,01
1.2.6	Lam kính	Cái	5
1.2.7	Lamen	Cái	5
1.2.8	Cốc/lọ trong suốt thể tích 50 mL	Cái	1
1.2.9	Nước sạch	mL	50
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	5
1.2.11	Biểu mẫu xét nghiệm	Tờ	0,05
1.2.12	Bút bi	Cái	0,01
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,05
1.2.14	Găng tay y tế	Cái	0,05
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

Đào

80. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Ether formalin

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch formaldehyde 40%	mL	1
1.1.2	Ethyl acetat	mL	4
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.4	Dung dịch Lugol 1%	mL	0,05
1.1.5	NaCl 0,85%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Giá lam	Cái	0,001
1.2.2	Phễu	Cái	0,01
1.2.3	Giá phễu	Cái	0,001
1.2.4	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.5	Kéo	Cái	
1.2.6	Lam kính	Cái	5
1.2.7	Lamen 22 mm x 22 mm	Cái	5
1.2.8	Lọ đựng mẫu	Cái	1
1.2.9	Pipet pasteur	Cái	2
1.2.10	Tuýp ly tâm đáy nhọn 15 mL có nút dẹt	Cái	2
1.2.11	Que lấy mẫu	Cái	1
1.2.12	Gạc y tế	Mét	0,02
1.2.13	Quả bóp cao su	Cái	0,1
1.2.14	Chai thủy tinh dung tích 200mL có nắp cao su	Cái	0,002
1.2.15	Bình chế có vòi 500 mL	Cái	0,002
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.18	Giấy thấm	Cuộn	0,01
1.2.19	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01
1.2.20	Túi ni - lông đựng rác	Kg	0,01
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,08

81. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato-Katz

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Bìa đóng phân	Cái	1
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.6	Giấy Cellophane 25 x 35mm	Cái	1
1.2.7	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.8	Khăn lau tay	Cái	
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Lam kính 75 x 25mm	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm có nắp	Cái	1
1.2.12	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.13	Nước rửa tay	mL	3
1.2.14	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.15	Que tre hoặc nhựa để lấy phân	Cái	1
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,6
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,085

82. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.5	Mảnh Cellophane 25 x 35 mm	Mảnh	1,000
1.2.6	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.9	Lam kính	Cái	1
1.2.10	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.11	Nước rửa tay	mL	3
1.2.12	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.13	Que tre hoặc nhựa để lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.14	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.15	Kéo	Cái	0,001
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người duyệt kết quả	Giờ	0,085

83. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Willis

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Natri Clorua	Gr	20
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.3	Lugol	mL	0,01
1.1.4	Glycerin	mL	0,01
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Kính lúp	Cái	0,0001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.6	Lọ thủy tinh hình trụ tròn	Cái	0,001
1.2.7	Lamen	Cái	2
1.2.8	Lam kính	Cái	1
1.2.9	Pipet nhựa	Cái	1
1.2.10	Que lấy phân	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.12	Nhãn dán	Tờ	0,03
1.2.13	Nước rửa tay	mL	5
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.15	Bút bi	Cái	0,01
1.2.16	Khăn lau tay	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Túi đựng rác	Kg	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kỹ thuật	Giờ	0,085

84. Xét nghiệm phân phát hiện trứng giun sán và bào nang đơn bào bằng phương pháp soi trực tiếp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaCl 0,85%	mL	1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.3	Lugol	mL	0,5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Giá lam	Cái	0,001
1.2.2	Kéo	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Lam kính	Cái	2
1.2.5	Lamen	Cái	4
1.2.6	Que tre/nhựa lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.7	Găng tay y tế	Cái	0,1
1.2.8	Lọ nhựa đựng mẫu	Cái	1
1.2.9	Pipet nhỏ giọt	Cái	0,001
1.2.10	Bút viết kính	Cái	0,001
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	1
1.2.12	Túi ni-lông đựng rác	Kg	0,01
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.14	Nước rửa tay	mL	3
1.2.15	Khăn lau tay	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,085
2.2	Người quản lý kết quả	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,04

85. Xét nghiệm ấu trùng sán lá gan lớn trên rau thủy sinh bằng phương pháp lắng cặn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

Đuon

2	Vật tư khác		
1.2.1	Chậu nhựa (20 lít)	Cái	0,007
1.2.2	Rây lọc kích thước lỗ 400µm	Cái	0,003
1.2.3	Giá lam	Cái	0,003
1.2.4	Cốc thủy tinh thót đáy 500mL	Cái	0,01
1.2.5	Cốc thủy tinh đáy bằng 500mL	Cái	0,01
1.2.6	Hộp petri đường kính 10cm	Bộ	0,02
1.2.7	Pipet paster	Cái	1
1.2.8	Quả bóp cao su	Cái	0,01
1.2.9	Lam kính	Cái	3
1.2.10	La men 22mm x 22mm	Cái	6
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.14	Bút bi	Cái	0,01
1.2.15	Nhãn ghi mẫu	Tờ	0,04
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

86. Xét nghiệm trứng sán lá gan lớn bằng phương pháp flukefinder

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh methylen	mL	0,05
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bộ lọc Flukefinder	Bộ	0,001
1.2.2	Rây lọc size 12 cm	Cái	0,01
1.2.3	Cốc thủy tinh có mỏ 50mL	Cái	0,01
1.2.4	Bình nhựa xịt tia 500mL	Cái	0,01
1.2.5	Đĩa petri	Cái	1
1.2.6	Giá đựng tuýp	Cái	0,01
1.2.7	Đầu vòi hoa sen tia nhỏ	Cái	0,001
1.2.8	Cân kỹ thuật	Cái	0,001
1.2.9	Ống facon 15mL chia vạch	Cái	4
1.2.10	Que gạt	Cái	1
1.2.11	Thước kẻ	Cái	0,001
1.2.12	Túi đựng rác thải y tế	Cái	0,02
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2.15	Lọ nhựa đựng phân	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.17	Bút bi	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,05
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,08

87. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng sán dây trên thịt lợn bỏ bằng phương pháp soi tươi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaCl 0,9 %	mL	1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Dao thái	Cái	0,002
1.2.2	Thớt nhựa	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.5	Máy xay	Cái	0,001
1.2.6	Kéo	Cái	0,01
1.2.7	Quả bóp cao su	Cái	0,01
1.2.8	Kính lúp cầm tay	Cái	0,001
1.2.9	Hộp Petri đường kính 9-10,5cm	Cái	0,01
1.2.10	Hộp Petri đường kính 3-5cm	Cái	0,01
1.2.11	Pipet pasteur	Cái	1
1.2.12	Kim Inox nhọn 1 đầu	Cái	0,001
1.2.13	Lam kính	Cái	1
1.2.14	La men	Cái	1
1.2.15	Giá lam	Cái	0,01
1.2.16	Bật lửa	Cái	0,02
1.2.17	Giấy thấm	Cuộn	0,1
1.2.18	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.19	Nhãn dán	Tờ	0,04
1.2.20	Găng tay y tế	Đôi	01
1.2.21	Khẩu trang y tế	Đôi	01
1.2.22	Túi đựng rác	Kg	0,01
II	Lao động trực tiếp		

thư

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,7
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

88. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun đầu gai (Gnathostoma) bằng phương pháp sinh thiết

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xylen	mL	1
1.1.2	NaCl 0,9%	mL	1,2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.2	Panh	Cái	0,001
1.2.3	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.4	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.5	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1
1.2.6	Lam kính	Cái	2
1.2.7	Băng dính trắng	Cuộn	0,01
1.2.8	Bông	Kg	0,01
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,2
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.11	Găng tay cao su	Đôi	0,02
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,02
1.2.13	Bút bi	Cái	0,01
1.2.14	Bật lửa	Cái	0,01
1.2.15	Giấy xét nghiệm	Tờ	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,07
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,07

89. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun đũa chó, mèo (Toxocara) bằng phương pháp sinh thiết

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1	Xylen lau kính	mL	1
1.2	NaCl 0,9%	mL	1,2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
2.1	Đèn cồn	Cái	0,01
2.2	Panh	Cái	0,001
2.3	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
2.4	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	0,001
2.5	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1
2.6	Lam kính	Cái	2
2.7	Băng dính trắng	Cuộn	0,01
2.8	Bông thấm nước	Kg	0,01
2.9	Khẩu trang y tế	Cái	1
2.10	Găng tay y tế	Đôi	1
2.11	Găng tay cao su	Đôi	0,02
2.12	Bút viết kính	Cái	0,02
2.13	Bút bi	Cái	0,01
2.14	Bật lửa	Cái	0,01
2.15	Giấy xét nghiệm	Tờ	2
II	Lao động trực tiếp		
1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,08
3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,08

90. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun xoắn (*Trichinella spiralis*) bằng phương pháp sinh thiết

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xylen lau kính	mL	1
1.1.2	NaCl 0.9%	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.2	Panh	Cái	0,001
1.2.3	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.4	Khay quả đậu	Cái	0,001
1.2.5	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.6	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1
1.2.7	Lam kính	Cái	2
1.2.8	Băng dính trắng	Cuộn	0,01
1.2.9	Bông thấm nước	Kg	0,01

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Băng dính vải	Cuộn	0,01
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,02
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.13	Găng tay cao su	Đôi	0,02
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,02
1.2.15	Bút bi	Cái	0,01
1.2.16	Bật lửa	Cái	0,01
1.2.17	Giấy trả kết quả xét nghiệm	Tờ	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,08
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,08

91. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp lắng cặn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất,		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc nhựa 100mL	Cái	0,001
1.2.2	Cốc thủy tinh thót đáy 500mL	Cái	0,02
1.2.3	Rây lọc kích thước lỗ 200µm	Cái	0,001
1.2.4	Rây lọc kích thước lỗ 400µm	Cái	0,001
1.2.5	Que khuấy phân	Cái	1
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nhãn dán	Cái	0,03
1.2.9	Ống hút nhựa	Cái	1
1.2.10	Ống Falcol 50mL	Cái	1
1.2.11	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.12	La men 20x20mm	Cái	2
1.2.13	Túi đựng rác	Cái	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,025
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

92. Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun chỉ trong máu bằng phương pháp nhuộm soi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Giêm sa 20%	mL	5
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kìm chích máu	Cái	1
1.2.2	Lam kính	Cái	2
1.2.3	Giá lam	Cái	0,010
1.2.4	Ống đong	Cái	0,005
1.2.5	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.7	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,1
1.2.8	Bông cắt miếng	Miếng	5
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.10	Bút bi	Cái	0,01
1.2.11	Giấy xét nghiệm	Tờ	2
1.2.12	Khăn lau tay	Cái	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

93. Xét nghiệm phát hiện vi nấm bằng phương pháp soi tươi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch KOH 20%	mL	5
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Panh	Cái	0,001
1.2.2	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.3	Pipet nhựa	Cái	2
1.2.4	Giá đựng lam kính	Cái	0,001
1.2.5	Dao cùn	Cái	0,01
1.2.6	Nhíp nhỏ tóc	Cái	0,01
1.2.7	Kìm cắt móng	Cái	0,01
1.2.8	Đèn cồn	Cái	0,001
1.2.9	Lam kính	Cái	2.1

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Lamen 22mmx 22mm	Cái	2,1
1.2.11	Ống nghiệm thủy tinh	Ống	1
1.2.12	Găng tay y tế không bột	Cái	0,1
1.2.13	Khẩu trang y tế	Đôi	0,02
1.2.14	Găng tay cao su	Đôi	0,001
1.2.15	Bông cắt miếng	Miếng	5
1.2.16	Dung dịch nước rửa tay	mL	2
1.2.17	Khăn lau tay	Cái	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

94. Xét nghiệm phát hiện Demodex trên da bằng phương pháp soi tươi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch KOH 20%	mL	1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.3	Dầu thực vật	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Dao cùn	Cái	0,01
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Panh	Cái	0,005
1.2.4	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.5	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.6	Bật lửa	Cái	0,01
1.2.7	Giá đựng lam kính	Cái	0,001
1.2.8	Lamen 22 x22 mm	Cái	2,1
1.2.9	Lam kính	Cái	2,1
1.2.10	Khẩu trang	Cái	1
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.12	Bông cắt miếng	Miếng	5
1.2.13	Găng tay cao su	Đôi	0,004
1.2.14	Ống nghiệm thủy tinh	Ống	1
1.2.15	Dung dịch nước rửa tay	mL	2
1.2.16	Khăn lau tay	Cái	0,002
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

95. Xét nghiệm phát hiện giun Anisakis trên hải sản bằng phương pháp soi tươi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xylen lau kính	mL	1
1.1.2	NaCl 0,9%	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%;	mL	5
1.1.4	Nước cất	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Dao thái	Cái	0,001
1.2.2	Thớt nhựa	Cái	0,001
1.2.3	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.4	Hộp đựng bệnh phẩm	Cái	0,001
1.2.5	Kim inox nhọn đầu	Cái	0,001
1.2.6	Lam kính 75 x 25mm	Cái	4
1.2.7	Giấy thấm	Cuộn	0,1
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2.9	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.10	Hộp Petri 3cm - 5 cm	Cái	0,1
1.2.11	Pipet nhựa	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25

96. Xét nghiệm sốt rét bằng test chẩn đoán nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Test nhanh sốt rét	Cái	1,1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kéo y tế mũi thẳng	Cái	0,001
1.2.2	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet dung tích 2-200 μ L	Cái	0,0005
1.2.4	Đầu côn 200 μ L	Cái	2
1.2.5	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,02
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	1

trun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.9	Bút bi	Cái	0,01
1.2.10	Túi đựng rác	Túi	1
1.2.11	Nước rửa tay	mL	1
1.2.12	Giấy xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,3
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

97. Xét nghiệm kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật IFA (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	$\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	g	0,04
1.1.2	$\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$	g	0,816
1.1.3	NaCl	g	0,033
1.1.4	Evan Blue bột	mg	0,008
1.1.5	Nước cất 1 lần	mL	20
1.1.6	Cộng hợp (conjugate)	μL	1,6
1.1.7	Kháng nguyên <i>P.falciparum</i>	mL	0,04
1.1.8	Giêm sa mẹ	mL	0,08
1.1.9	Dầu soi KHV thường	mL	0,04
1.1.10	Dầu soi KHV huỳnh quang	mL	0,04
2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa 5 mL	mL	2
1.2.2	Pipet nhựa 10 mL	mL	2
1.2.3	Giấy thấm màu 3	Tấm	1
1.2.4	Tuýp đựng huyết thanh	Tuýp	25
1.2.5	Phiến nhựa 96 giếng	Cái	1
1.2.6	Lam huỳnh quang	Cái	5
1.2.7	Cóng rửa lam	Cái	1
1.2.8	Lam thường	Cái	5
1.2.9	Lamen	Cái	10
1.2.10	Đầu côn (típ) 1000 μL	Cái	100
1.2.11	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	100
1.2.12	Đầu côn (típ) 50 μL	Cái	100
1.2.13	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.14	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Sổ A4	Quyển	1
1.2.16	Bút	Cái	1
1.2.17	Bút dạ	Cái	1
1.2.18	Găng tay	Cái	5
1.2.19	Khẩu trang	Cái	5
1.2.20	Quần áo bảo hộ	Bộ	2
1.2.21	Túi đựng rác	Cái	2
1.2.22	Giá lam	Cái	0,0001
1.2.23	Dụng cụ pha dung dịch đệm	Bộ	0,0001
1.2.24	Khay inox 30 x 40 cm	Cái	0,0001
1.2.25	Kim cắt mẫu có đường kính mẫu cắt 5 mm	Cái	0,0001
1.2.26	Bộ dụng cụ nhuộm Giemsa	Bộ	0,0001
1.2.27	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.28	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.29	Micropipet 50 μ L	Cái	0,0001
1.2.30	Bình đựng thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,0003
1.2.31	Cốc mô 2000 mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	24
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	4

98. Xét nghiệm kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật ELISA (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaCl (500g)	g	4,5
1.1.2	Na ₂ HPO ₄ (500g)	g	0,6
1.1.3	NaH ₂ PO ₄ .H ₂ O (500g)	g	0,2
1.1.4	Tween 20 (500mL)	mL	0,25
1.1.5	Diethanolamine	mL	4,85
1.1.6	MgCl ₂ .6.H ₂ O	g	5
1.1.7	NaN ₃	g	0,15
1.1.8	NaOH	g	0,6
1.1.9	H ₂ SO ₄	mL	0,1
1.1.10	Nước cất 1 lần	L	1,25
1.1.11	DMSO	mL	0,3
1.1.12	Sữa tách béo	g	0,5
1.1.13	p-NPP disodium hexahydrate	mL	0,05
1.1.14	Goat anti-Human alkaline marked multipurpose IgG phosphatase	mL	0,0008

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.15	Chứng âm: 20 μ L (OD: 0.01 – 0.5)	mL	0,0002
1.1.16	Chứng dương: 40 μ L (OD: 1- 1.5)	mL	0,0002
1.1.17	Chứng trắng: 20 μ L (OD: 0 - 0.05)	mL	0,0002
1.1.18	Antigen N peptides: 1mg/ống	mL	0,0002
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đựng mẫu 0.5 mL	Tuýp	5
1.2.2	Tuýp đựng mẫu 1.5 mL	Tuýp	5
1.2.3	Tuýp đựng mẫu 3.5 mL	Tuýp	2,5
1.2.4	Tuýp ly tâm 15 mL	Tuýp	0,5
1.2.5	Tuýp ly tâm 50 mL	Tuýp	0,5
1.2.6	Phiến nhựa 96 giếng đáy phẳng	Cái	0,04
1.2.7	Giấy bạc	Cuộn	0,001
1.2.8	Giấy thấm mềm	Hộp	0,001
1.2.9	Máng nhựa	Cái	0,001
1.2.10	Đầu côn 10 μ L	Cái	0,2
1.2.11	Đầu côn 20 μ L	Cái	2
1.2.12	Đầu côn 50 μ L	Cái	0,2
1.2.13	Đầu côn 200 μ L	Cái	2
1.2.14	Đầu côn 1000 μ L	Cái	0,2
1.2.16	Pipet nhựa 1,5 mL	Cái	0,02
1.2.16	Găng tay y tế	Cái	0,5
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,5
1.2.18	Sổ ghi chép	Quyển	0,0004
1.2.19	Bút	Cái	0.01
1.2.20	Bút dạ	Cái	0.01
1.2.21	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.21	Micro pipette 50 μ L	Cái	0,0001
1.2.22	Micro pipette 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.23	Micro pipette 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.24	Micropipet đa kênh từ 5-50 μ L	Cái	0,0001
1.2.25	Micropipet đa kênh từ 50-300 μ L	Cái	0,0001
1.2.26	Ống đong 100 mL	Ống	0,0001
1.2.27	Ống đong 1000 mL	Ống	0,0001
1.2.28	Cốc có mỏ dung tích 2000 mL	Cái	0,0001
1.2.29	Kìm cắt mẫu có đường kính mẫu cắt 5 mm	Cái	0,0001
1.2.30	Bình thủy tinh trung tính 50 mL	Cái	0,0001
1.2.31	Bình thủy tinh trung tính 100 mL	Cái	0,0001
1.2.32	Bình thủy tinh trung tính 250 mL	Cái	0,0001
1.2.33	Bình thủy tinh trung tính 500 mL	Cái	0,0001
1.2.34	Bình thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,0001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	24
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	3

99. Xét nghiệm phát hiện Giardia bằng test nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm Giardia	Cái	1,1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kéo y tế mũi thẳng	Cái	0,003
1.2.2	Micropipet dung tích 2-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.5	Đầu tip 200 μ L	Cái	1,125
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nước rửa tay	mL	1,25
1.2.9	Giấy xét nghiệm	Tờ	1
1.2.10	Túi đựng mẫu phân	Cái	2
1.2.11	Khăn lau tay	Cái	0,003
1.2.12	Giấy thấm cuộn	Cuộn	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

100. Xét nghiệm phát hiện Cryptosporidium bằng test nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm Cryptosporidium	Cái	1,1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kéo y tế mũi thẳng	Cái	0,003
1.2.2	Micropipet dung tích 2-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.5	Đầu tip 200 μ L	Cái	1,125

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nước rửa tay	mL	1,25
1.2.9	Giấy xét nghiệm	Tờ	1
1.2.10	Túi đựng mẫu phân	Cái	2
1.2.11	Khăn lau tay	Cái	0,003
1.2.12	Giấy thấm cuộn	Cuộn	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

101. Xét nghiệm phát hiện Entamoeba bằng test nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm Entamoeba	Cái	1,1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kéo y tế mũi thẳng	Cái	0,003
1.2.2	Micropipet dung tích 2-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.5	Đầu tip 200 μ L	Cái	1,125
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nước rửa tay	mL	1,25
1.2.9	Giấy xét nghiệm	Tờ	1
1.2.10	Túi đựng mẫu phân	Cái	2
1.2.11	Khăn lau tay	Cái	0,003
1.2.12	Giấy thấm cuộn	Cuộn	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,1

102. Xét nghiệm phát hiện kháng thể sán lá gan lớn trong huyết thanh bằng phương pháp Western blot

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm western blot sản lá gan lớn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5 - 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20 - 200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100 - 1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30 - 300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 500mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch, trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp ly tâm	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50 - 1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2 - 200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Tuýp ly tâm 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.18	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.19	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.20	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.21	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.22	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

103. Xét nghiệm kháng thể kháng giun lươn bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5

Đuơ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun lươn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

104. Xét nghiệm kháng thể kháng giun đũa bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun đũa	Phản ứng	1,25

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

105. Xét nghiệm kháng thể kháng giun móc/mỏ bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun móc/mỏ	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		

Đuor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

106. Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun đũa chó, mèo	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm da năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

107. Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đầu gai bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun đầu gai	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

108. Xét nghiệm kháng thể kháng giun xoắn bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun xoắn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

109. Xét nghiệm kháng thể kháng sản lá gan lớn bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA sản lá gan lớn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μL	Cái	0,00005

Đuor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

110. Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan nhỏ bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA sán lá gan nhỏ	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μL	Cái	0,00005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

111. Xét nghiệm kháng thể kháng sản lá phổi bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA sản lá phổi	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μL	Cái	0,00005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Ổng đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ổng đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ổng đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm da năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

112. Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA ấu trùng sán lợn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ổng đong 50 mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

113. Xét nghiệm kháng thể kháng sán máng (Schistosoma) bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA sán máng	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

114. Xét nghiệm kháng thể kháng Amip (E.histolytica) bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA Amip (E.histolytica)	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

115. Xét nghiệm kháng thể kháng sán dây chó (Echinococcus) bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA sán dây chó (Echinococcus)	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 µL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 µL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 µL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 µL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

116. Xét nghiệm kháng thể kháng giun lươn não *Angiostrongylus cantonensis*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun lươn não <i>Angiostrongylus cantonensis</i>	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 µL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 µL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 µL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 µL	Cái	0,00005
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Ổng đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ổng đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 μ L	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 μ L	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

117. Xét nghiệm kháng nguyên ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
1.1.2	Sinh phẩm ELISA ấu trùng sán lợn	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Ổng đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ổng đong 100 mL	Cái	0,001

Đun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Ổng đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 µL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 µL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 µL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-300 µL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm da năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

118. Xét nghiệm phát hiện kháng thể giun chỉ bạch huyết bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.2	Sinh phẩm ELISA giun chỉ	Phản ứng	1,25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Ổng đong 50mL	Cái	0,001
1.2.2	Micropipet đơn kênh 0,5 - 10 µL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 20 - 200 µL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đơn kênh 100 - 1000 µL	Cái	0,00005
1.2.5	Micropipet đa kênh 30 - 300 µL	Cái	0,00005
1.2.6	Ổng đong 50mL	Cái	0,001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Ống đong 100mL	Cái	0,001
1.2.8	Ống đong 1000mL	Cái	0,001
1.2.9	Lọ thủy tinh trung tính 1000mL	Cái	0,001
1.2.10	Máng nhựa trơn với a xít ba zơ	Cái	0,01
1.2.11	Giá để ống li tâm 1,5mL (96 lỗ)	Cái	0,001
1.2.12	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.13	g hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.14	Nước cất	mL	20
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 μ L	Cái	2
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 2- 200 μ L	Cái	9
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 1-10 μ L	Cái	1
1.2.18	Đầu côn (típ) thể tích 300 μ L	Cái	1
1.2.19	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2mL	Cái	2
1.2.20	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.21	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,02
1.2.22	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.23	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.25	Bút bi	Cái	0,01
1.2.26	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.27	Túi đựng rác	Túi	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

119. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên giun chỉ bạch huyết bằng test nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Test nhanh giun chỉ	Cái	1,1
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kéo y tế mũi thẳng	Cái	0,001
1.2.2	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet dung tích 2-200 μ L	Cái	0,0005
1.2.4	Đầu côn 200 μ L	Cái	2
1.2.5	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,02

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	1
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.9	Bút bi	Cái	0,01
1.2.10	Túi đựng rác	Túi	1
1.2.11	Nước rửa tay	mL	1
1.2.12	Giấy xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,3
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

120. Xác định ký sinh trùng sốt rét trên muỗi bằng phương pháp ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaCl	g	4,5
1.1.2	Na ₂ HPO ₄	g	0,6
1.1.3	NaH ₂ PO ₄ .H ₂ O	g	0,2
1.1.4	Tween 20	mL	0,25
1.1.5	Diethanolamine	mL	4,85
1.1.6	MgCl ₂ .6.H ₂ O	g	5
1.1.7	NaN ₃	g	0,15
1.1.8	NaOH	g	0,6
1.1.9	H ₂ SO ₄	mL	0,1
1.1.10	Nước cất 1 lần	L	1,25
1.1.11	DMSO	mL	0,3
1.1.12	Sữa tách béo	g	0,5
1.1.13	p-NPP disodium hexahydrate	mL	0,05
1.1.14	Goat anti-Human alkaline marked multipurpose IgG phosphatase	mL	0,0008
1.1.15	Chứng âm: 20 µL (OD: 0,01 – 0,5)	mL	0,0002
1.1.16	Chứng dương: 40 µL (OD: 1- 1,5)	mL	0,0002
1.1.17	Chứng trắng: 20 µL (OD: 0 - 0,05)	mL	0,0002
1.1.18	Antigen N peptides: 1mg/ống	mL	0,0002
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet đơn kênh 0,5-10 µL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet đơn kênh 20-200 µL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet đơn kênh 100-1000 µL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet đa kênh 30-300 µL	Cái	0,00005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Ống đong 50 mL	Cái	0,001
1.2.6	Ống đong 100 mL	Cái	0,001
1.2.7	Ống đong 1000 mL	Cái	0,001
1.2.8	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,001
1.2.9	Máng nhựa sạch trơ với acid, bazơ	Cái	0,01
1.2.10	Giá 96 lỗ đựng tuýp nhựa ly tâm có nắp 1,5-2 mL	Cái	0,001
1.2.11	Bình xịt cồn	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.13	Nước cất	mL	20
1.2.14	Đầu côn (típ) thể tích 50-1000 µL	Cái	2
1.2.15	Đầu côn (típ) thể tích 2-200 µL	Cái	9
1.2.16	Đầu côn (típ) thể tích 0,1-10 µL	Cái	1
1.2.17	Đầu côn (típ) thể tích 300 µL	Cái	1
1.2.18	Tuýp ly tâm dung tích 1,5-2 mL	Cái	2
1.2.19	Giấy dán đĩa	Tờ	1
1.2.20	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.21	Găng tay y tế không bột	Đôi	0,1
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.23	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.24	Bút bi	Cái	0,01
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.26	Túi đựng rác	Túi	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người ký kết quả xét nghiệm	Giờ	0,3

121. Xét nghiệm phát hiện vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm mẫu	mL	5
1.1.2	Dung dịch khử ion	mL	3
1.1.3	Đệm điện di	mL	5
1.1.4	Nước khử ion	mL	10
1.1.5	Thang chuẩn protein	µL	1
1.1.6	Bàn gel đồ sẵn	Tấm	1
1.1.7	Cồn Ethanol 20%:	mL	70
1.1.8	Khối chuyển thấm	Miếng	1

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Thẻ lai	Tám	1
1.1.10	Bộ dung dịch rửa và phong bế	mL	5
1.1.11	Bộ kit phát hiện protein trên màng	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Thanh lăn chuyển thẩm	Cái	0,00033
1.2.2	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,00025
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.8	Khay ngâm gel kích thước 10cmx10cm	Cái	0,00033
1.2.9	Dao cắt gel	Cái	0,00002
1.2.10	Pipet nhựa vô trùng	Cái	3
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	8
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	2
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	8
1.2.15	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	2
1.2.16	Ống ly tâm 5 mL	Cái	2
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	1
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	5
1.2.19	Dung dịch javel 0,05%	mL	50
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

122. Xét nghiệm phát hiện vi nấm (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm mẫu	mL	5
1.1.2	Dung dịch khử ion	mL	3
1.1.3	Đệm điện di	mL	5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Nước khử ion	mL	10
1.1.5	Thang chuẩn protein	μ L	1
1.1.6	Bản gel đồ sẵn	Tấm	1
1.1.7	Cồn Ethanol 20%:	mL	70
1.1.8	Khối chuyển thấm	Miếng	1
1.1.9	Thẻ lai	Tấm	1
1.1.10	Bộ dung dịch rửa và phong bế	mL	5
1.1.11	Bộ kit phát hiện protein trên màng	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Thanh lăn chuyển thấm	Cái	0,00033
1.2.2	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,00025
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đĩa bào	Cái	0,00033
1.2.8	Khay ngâm gel kích thước 10cmx10cm	Cái	0,00033
1.2.9	Dao cắt gel	Cái	0,00002
1.2.10	Pipet nhựa vô trùng	Cái	3
1.2.12	Đầu cùn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	8
1.2.13	Đầu cùn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	2
1.2.14	Đầu cùn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	8
1.2.15	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	2
1.2.16	Ống ly tâm 5 mL	Cái	2
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	1
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	5
1.2.19	Dung dịch javel 0,05%	mL	50
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

Handwritten signature

123. Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ Kit Tách Chiết ADN/ARN	Phản ứng	3
1.1.2	Bộ Kit Chuẩn Bị Thư Viện	Phản ứng	3
1.1.3	Bộ Kit Khuếch Đại PCR	Phản ứng	3
1.1.4	Adapter và barcode	Bộ	03
1.1.5	Dung dịch PCR master mix	μL	60
1.1.6	Hỗn hợp môi xuôi, ngược	μL	15
1.1.7	Dung dịch đệm TE	μL	165
1.1.8	Bộ Kit đo nồng độ ADN/ARN	Phản ứng	5
1.1.9	Dung Dịch Đệm Rửa	mL	500
1.1.10	Hạt từ (AMPure XP)	μL	165
1.1.11	Bộ đệm chạy và flowcell	Bộ	1
1.1.12	Nước khử ion	mL	2000
1.1.13	Ethanol (70% hoặc 100%)	mL	110
1.1.14	Tween 20	mL	11
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0,00125
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,003125
1.2.3	Micropipet 20 – 200 μL	Cái	0,001875
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,000625
1.2.5	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp	Cái	1
1.2.9	Bình bóp có vòi rửa	Bình	0,0005
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0.5-10 μL	Cái	10
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	25
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	15
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	5
1.2.14	Ống đo nồng độ ADN 0,5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống PCR (0.2 mL)	Cái	6
1.2.16	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	9
1.2.17	Ống ly tâm 5 mL	Cái	2
1.2.18	Ống ly tâm 50mL	Cái	1
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	5
1.2.20	Giấy lau kính tâm cồn	Miếng	1
1.2.21	Dung dịch javel 0,05%	mL	50

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.23	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.24	Bút	Cái	0,00056
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.26	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	6
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

124. Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất khử ion	mL	10
1.1.2	dNTPs 2,5 mM	μL	35
1.1.3	Mồi xuôi K13_PCR_F 10 μM	μL	2,5
1.1.4	Mồi ngược K13_PCR-R 10 μM	μL	2,5
1.1.5	Mồi xuôi K13_N_F 10 μM	μL	6,25
1.1.6	Mồi xuôi K13_N-R 10 μM	μL	6,25
1.1.7	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/1 μL)	μL	3
1.1.8	Bộ kit tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	02
1.1.9	Ethanol 99 %	μL	150
1.1.10	Ethanol 70%	μL	150
1.1.11	EDTA 0,125 M	μL	12,5
1.1.12	Hi-di formamide	μL	50
1.1.13	Agarose gel	g	2,5
1.1.14	TBE 10X	mL	25
1.1.15	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.16	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	20
1.1.17	Bộ sinh phẩm Bigdye terminator V3.1 cycle sequencing (Ready Reaction Mix, BigDye Terminator v1.1/3.1 Sequencing Buffer (5X))	Phản ứng	2,5
1.1.18	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	19
1.2.2	Tuýp 2.0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	4
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 µL	Cái	25
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 µL	Cái	22
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 µL	Cái	8
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 µL	Cái	6
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 µL	Cái	2
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 µL	Cái	10
1.2.10	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 µL	Cái	2
1.2.11	Đĩa PCR 96 giếng phù hợp cho máy giải trình tự	Cái	0,020833
1.2.12	Micropipet 1000 µL	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 200 µL	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 20 µL	Cái	0,0001
1.2.15	Micropipet 10 µL	Cái	0,0001
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.21	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.22	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.23	Găng tay không bột talc	Đôi	10
1.2.24	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.25	Bút	Cái	0,00056
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.27	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	16,0

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	6,0
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	2,0

125. Xét nghiệm định loại các ký sinh trùng bằng kỹ thuật Luminex

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Hạt từ gắn kháng thể	μL	100
1.1.2	Mẫu kháng nguyên ký sinh trùng đích	μL	50
1.1.3	Đệm phản ứng	μL	100
1.1.4	Đệm rửa	μL	2000
1.1.5	Hóa chất phát hiện	μL	100
1.1.6	Dung dịch kích hoạt enzyme	μL	100
1.1.7	Dung dịch chạy máy Sheath fluid	μL	1000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0,001
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,0025
1.2.3	Micropipet 100-1000 μL	Cái	0,001875
1.2.4	Micro pipet 1000- 5000 μL	Cái	0,000375
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μL	Chiếc	8
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Chiếc	20
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Chiếc	15
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 1000 - 5000 μL	Chiếc	3
1.2.12	Plate 96 giếng (đáy chữ U)	Giếng	11
1.2.13	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.14	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	3
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	1
1.2.17	Giấy thấm mềm	Miếng	5
1.2.18	Dung dịch javel 0,05%	mL	50
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

126. Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μL	70
1.1.4	Mỗi PLU5 (1,25 μM)	μL	20
1.1.5	Mỗi PLU6 (1,25 μM)	μL	20
1.1.6	Mỗi FAL1 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.7	Mỗi FAL2 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.8	Mỗi VIV1 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.9	Mỗi VIV2 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.10	Mỗi MAL1 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.11	Mỗi MAL2 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.12	Mỗi OVA1 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.13	Mỗi OVA2 (1,25 μM)	μL	12,5
1.1.13	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/1 μL)	Đơn vị	28
1.1.14	Nước cất khử ion	μL	3500
1.1.15	Agarose gel	g	2,5
1.1.16	TBE 10X	mL	25
1.1.17	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.18	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	20
1.1.19	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	10
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	23
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μL	Cái	28
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μL	Cái	24

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μ L	Cái	9
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	4
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	17
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	3
1.2.10	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.11	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.18	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.21	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	8
1.2.23	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.24	Bao giấy	Đôi	3
1.2.25	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.26	Bút	Cái	0,00056
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.28	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

127. Xét nghiệm xác định ký sinh trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μ L	70
1.1.4	Mỗi đại diện cho giống (2 mỗi) 1,25 μ M	μ L	40
1.1.5	Mỗi đại diện cho giống (8 mỗi) 1,25 μ M	μ L	100
1.1.6	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/ μ L)	Đơn vị	28
1.1.7	Nước cất khử ion	μ L	3500
1.1.8	Agarose gel	g	2,5
1.1.9	TBE 10X	mL	25
1.1.10	Ethidium bromide 10mg/mL	μ L	5
1.1.11	Thang chuẩn ADN 100 bp	μ L	20
1.1.12	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	10
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	23
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μ L	Cái	28
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	24
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μ L	Cái	9
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	4
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	17
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	3
1.2.10	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.11	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.21	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	8
1.2.23	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.24	Bao giấy	Đôi	3
1.2.25	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.26	Bút	Cái	0,00056
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.28	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

128. Xét nghiệm xác định côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μL	70
1.1.4	Mỗi đại diện cho giống (2 mỗi) 1.25 μM	μL	40
1.1.5	Mỗi đại diện cho giống (8 mỗi) 1.25 μM	μL	100
1.1.6	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/1 μL)	Đơn vị	28
1.1.7	Nước cất khử ion	μL	3500
1.1.8	Agarose gel	g	2,5
1.1.9	TBE 10X	mL	25
1.1.10	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.11	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	20
1.1.12	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	10
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	23
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 µL	Cái	28
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 µL	Cái	24
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 µL	Cái	9
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 µL	Cái	4
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 µL	Cái	17
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 µL	Cái	3
1.2.10	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.11	Micropipet 1000 µL	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 200 µL	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 20 µL	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 10 µL	Cái	0,0001
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.18	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.21	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	8
1.2.23	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.24	Bao giấy	Đôi	3
1.2.25	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.26	Bút	Cái	0,00056
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.28	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.30	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

129. Xét nghiệm xác định vi sinh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μL	70
1.1.4	Mỗi đại diện cho giống (2 mỗi) 1,25 μM	μL	40
1.1.5	Mỗi đại diện cho giống (8 mỗi) 1,25 μM	μL	100
1.1.6	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/1 μL)	Đơn vị	28
1.1.7	Nước cất khử ion	μL	3500
1.1.8	Agarose gel	g	2,5
1.1.9	TBE 10X	mL	25
1.1.10	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.11	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	20
1.1.12	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	10
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	23
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μL	Cái	28
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μL	Cái	24
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μL	Cái	9
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μL	Cái	4
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μL	Cái	17

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	3
1.2.10	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.11	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.18	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.21	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	8
1.2.23	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.24	Bao giấy	Đôi	3
1.2.25	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.26	Bút	Cái	0,00056
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.28	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.30	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

130. Xét nghiệm xác định vi nấm bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μ L	70
1.1.4	Mỗi đại diện cho giống (2 mỗi) 1,25 μ M	μ L	40
1.1.5	Mỗi đại diện cho giống (8 mỗi) 1,25 μ M	μ L	100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/ μ L)	Đơn vị	28
1.1.7	Nước cất khử ion	μ L	3500
1.1.8	Agarose gel	g	2,5
1.1.9	TBE 10X	mL	25
1.1.10	Ethidium bromide 10mg/mL	μ L	5
1.1.11	Thang chuẩn ADN 100 bp	μ L	20
1.1.12	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	10
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	23
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μ L	Cái	28
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	24
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μ L	Cái	9
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	4
1.2.8	Đầu côn (típ), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	17
1.2.9	Đầu côn (típ), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	3
1.2.10	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.11	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.18	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.21	Giấy thấm mềm	Tờ	20

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Găng tay không bột talc	Đôi	8
1.2.23	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.24	Bao giấy	Đôi	3
1.2.25	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.26	Bút	Cái	0,00056
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.28	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.30	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

131. Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR bán lồng (Seminested - PCR)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kít tách chiết ADN	Phản ứng	3
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	3
1.1.3	Môi UNR (25 µM)	µL	3
1.1.4	Môi PLF (25 µM)	µL	6
1.1.5	Môi HUF (1,5 µM)	µL	3
1.1.6	Môi FAR 15 µM	µL	3
1.1.7	Môi VIR 2,5 µM	µL	3
1.1.8	Môi MAR 3,12 µM	µL	3
1.1.9	Môi OVR 6,25 µM	µL	3
1.1.10	dNTP 2,5mM	µL	12
1.1.11	Hot start Taq	µL	1,2
1.1.12	Nước khử ion	µL	133,8
1.1.13	Đệm TBE 0.05X	mL	25
1.1.14	Hóa chất nhuộm gel redsafe	µL	1,25
1.1.15	Thang chuẩn ADN 100bp	µL	6
1.1.16	Thạch agarose chuyên dụng	g	0,5
1.1.17	Dung dịch loading buffer	µL	2
1.1.18	Dung dịch Javel 0,5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000µL	Cái	0,000033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10 - 100 μ L	Cái	0,000033
1.2.4	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,000033
1.2.6	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.9	Khay đá bảo	Cái	0,0001
1.2.10	Đầu côn (típ) 0,5-10 μ L	Cái	24
1.2.11	Đầu côn (típ) 10-200 μ L	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) 100-1000 μ L	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 2-20 μ L	Cái	5
1.2.14	Ống tuýp 1,5mL	Cái	7
1.2.15	Ống tuýp 0,2mL	Cái	6
1.2.16	Ống tuýp 0,5mL	Cái	2
1.2.17	Giấy thấm mềm	Cuộn	0,01
1.2.18	Giày kín mũi	Đôi	4
1.2.19	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.20	Găng tay không bột taci	Đôi	4
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.24	Kẹp panh	Cái	0,0003
1.2.25	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.26	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.27	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Lò vi sóng	Cái	0,00002
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,0
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,0
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

132. Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét *P. falciparum* tái phát, tái nhiễm bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	3
1.1.2	Ethanol 99%	mL	6

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μL	125
1.1.4	Hỗn hợp gồm 4 mỗi (M1-OF, M1-OR, M2-OF, M2-OR), 1,25 μM	μL	20
1.1.5	Hỗn hợp 2 mỗi (G-OF và G-OR), 1,25 μM	μL	15
1.1.6	Mỗi xuôi M1-2KF, 1,25 μM	μL	15
1.1.7	Mỗi ngược M1-2KR, 1,25 μM	μL	15
1.1.8	Mỗi xuôi M1-2MF, 1,25 μM	μL	15
1.1.9	Mỗi ngược M1-2MR, 1,25 μM	μL	15
1.1.10	Mỗi xuôi M1-2RF, 1,25 μM	μL	15
1.1.11	Mỗi ngược M1-2RR, 1,25 μM	μL	15
1.1.12	Mỗi xuôi M2-FCF, 1,25 μM	μL	15
1.1.13	Mỗi ngược M2-FCR, 1,25 μM	μL	15
1.1.14	Mỗi xuôi M2-ICF, 1,25 μM	μL	15
1.1.15	Mỗi ngược M2-ICR, 1,25 μM	μL	15
1.1.16	Mỗi xuôi G-FN, 1,25 μM	μL	15
1.1.17	Mỗi ngược G-OR, 1,25 μM	μL	15
1.1.18	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/ μL)	Đơn vị	50
1.1.19	Nước cất khử ion	μL	4000
1.1.20	Agarose gel	g	5
1.1.21	TBE 10X	mL	50
1.1.22	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.23	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	60
1.1.24	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	26
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	14
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	50
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μL	Cái	75
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μL	Cái	60
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μL	Cái	14
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μL	Cái	8

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	32
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	3
1.2.11	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.21	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.22	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.23	Găng tay không bột talc	Đôi	10
1.2.24	Trang phục bảo hộ	Bộ	
1.2.25	Bao giấy	Đôi	3
1.2.26	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	3
1.2.27	Bút	Cái	0.00056
1.2.28	Bút viết kính	Cái	0.00056
1.2.29	Kim cắt mẫu	Cái	0.005
1.2.30	Biểu mẫu	Tờ	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	10
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	7,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1,5

133. Xét nghiệm xác định đa hình di truyền của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR lồng (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ADN bằng cột lọc	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	4

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	dNTPs 2,0 mM	μL	102,5
1.1.4	Hỗn hợp gồm 4 mỗi (M1-OF, M1-OR, M2-OF, M2-OR), 1,25 μM	μL	17,5
1.1.5	Hỗn hợp 2 mỗi (G-OF và G-OR), 1,25 μM	μL	12,5
1.1.6	Mỗi xuôi M1-2KF, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.7	Mỗi ngược M1-2KR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.8	Mỗi xuôi M1-2MF, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.9	Mỗi ngược M1-2MR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.10	Mỗi xuôi M1-2RF, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.11	Mỗi ngược M1-2RR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.12	Mỗi xuôi M2-FCF, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.13	Mỗi ngược M2-FCR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.14	Mỗi xuôi M2-ICF, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.15	Mỗi ngược M2-ICR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.16	Mỗi xuôi G-FN, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.17	Mỗi ngược G-OR, 1,25 μM	μL	12,5
1.1.18	Hot start Taq DNA polymerase (5 đơn vị/ μL)	Đơn vị	42
1.1.19	Nước cất khử ion	μL	3500
1.1.20	Agarose gel	g	5
1.1.21	TBE 10X	mL	50
1.1.22	Ethidium bromide 10mg/mL	μL	5
1.1.23	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	60
1.1.24	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	21
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	11
1.2.3	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	41
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μL	Cái	60
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μL	Cái	50
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μL	Cái	10
1.2.7	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μL	Cái	5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	26
1.2.9	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	2,5
1.2.10	Đầu côn (tip), có thể tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	2
1.2.11	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	3
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.14	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.19	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.21	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.22	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.23	Găng tay không bột talc	Đôi	10
1.2.24	Trang phục bảo hộ	Bộ	6
1.2.25	Bao giấy	Đôi	3
1.2.26	Giấy thấm Whatman 3M (2.5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.27	Bút	Cái	0,00056
1.2.28	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.29	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.30	Biểu mẫu	Tờ	2
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

134. Xét nghiệm xác định giun lươn *Strongyloides stercoralis* bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	3
1.1.3	PCR Master Mix 2X	μ L	37,5

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Mỗi đơn SS- F (10 μ M)	μ L	3,75
1.1.5	Mỗi đơn SS - R (10 μ M)	μ L	3,75
1.1.6	Nước khử ion	μ L	23,4
1.1.7	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.8	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25
1.1.9	Thang chuẩn ADN 100bp	μ L	6
1.1.10	Agarose chuyên dụng	g	0,5
1.1.11	Dung dịch loading gel	μ L	3
1.1.12	Javel 0,05%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000 μ L	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10 - 100 μ L	Cái	0,000033
1.2.4	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,000033
1.2.6	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.9	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.10	Khay đựng đĩa bảo	Cái	0,0001
1.2.11	Đầu côn (típ) 0,5-10 μ L	Cái	15
1.2.12	Đầu côn (típ) 2-20 μ L	Cái	10
1.2.13	Đầu côn (típ) 20-200 μ L	Cái	7
1.2.14	Đầu côn (típ) 1mL	Cái	6
1.2.15	Ống tuýp 1,5mL	Cái	4
1.2.16	Ống tuýp 0,2mL	Cái	3
1.2.17	Ống tuýp 0,5mL	Cái	1
1.2.18	Giấy thấm mềm	Cuộn	0,01
1.2.19	Giấy kín mũi	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.21	Găng tay không bột tacl	Đôi	4
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.25	Lọ đựng phân	Cái	1
1.2.26	Que lấy phân	Cái	1
1.2.27	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.28	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.29	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,0
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

135. Xét nghiệm xác định giun móc, giun mỡ *Ancylostoma duodenale*, *Necator americanus* bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	3
1.1.3	PCR buffers 10X (MgCl ₂ 15mM)	μL	26,4
1.1.4	dNTPs (10mM)	μL	4,5
1.1.5	Môi NC1- F (10μM)	μL	1,5
1.1.6	Môi NC2- R (10μM)	μL	1,5
1.1.7	Hot star Taq (5U/μM)	μL	0,6
1.1.8	Nước khử ion	μL	19,5
1.1.9	Agarose chuyên dụng	gr	0,5
1.1.10	Đệm TBE 0,5X	mL	2,5
1.1.11	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μL	1,25
1.1.12	Thang chuẩn ADN 100pb	μL	6
1.1.13	Dung dịch loading gel	μL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000μL	Cái	0.000033
1.2.2	Micropipet 20-200 μL	Cái	0.000033
1.2.3	Micropipet 10 - 100μL	Cái	0.000033
1.2.4	Micropipet 2-20μL	Cái	0.000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0.000033
1.2.6	Giá đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.7	Giá đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.9	Khay đá bảo	Cái	0,0001
1.2.10	Lò vi sóng	Cái	0.00002
1.2.11	Cân điện tử 10 ⁻¹	Cái	0,00001
1.2.12	Đầu côn 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 20 - 200 μL	Cái	7
1.2.14	Đầu côn (típ) 10 - 100 μL	Cái	10
1.2.15	Đầu côn (típ) 2 - 20 μL	Cái	5
1.2.16	Đầu côn (típ) 0,5 -10 μL	Cái	10

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	5
1.2.18	Ống tuýp 0,2mL	Cái	3
1.2.19	Ống tuýp 0,5mL	Cái	1
1.2.20	Giấy thấm mềm	Cuộn	0,01
1.2.21	Giấy kín mũi	Đôi	4
1.2.22	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.23	Găng tay không bột tael	Đôi	4
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.25	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.26	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.27	Lọ đựng phân	Cái	1
1.2.28	Que lấy phân	Cái	1
1.2.29	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.30	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.31	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,0
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

136. Xét nghiệm xác định giun xoắn *Trichinella spiralis* bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	1,25
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	1,625
1.1.3	Nước khử ion	µL	21
1.1.4	PCR Master Mix (2X)	µL	37,5
1.1.5	Mỗi đơn SB4 – 4F (10µM)	µL	3,75
1.1.6	Mỗi đơn SB4 – 4R (10µM)	µL	3,75
1.1.7	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.8	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.9	Hóa chất nhuộm gel redsafe	µL	1,25
1.1.10	Thang chuẩn ADN 100bp	µL	5
1.1.11	Dung dịch loading gel	µL	1,5
1.1.12	Dung dịch Javel 0,5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000µL	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 µL	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10-100 µL	Cái	0,000033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,000033
1.2.6	Giá đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.7	Giá đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.9	Khay đá bào	Cái	0,0001
1.2.10	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.11	Cân điện tử 10 ⁻¹	Cái	0,00001
1.2.12	Đầu cân 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu cân (típ) 20 - 200 μ L	Cái	7
1.2.14	Đầu cân (típ) 10 - 100 μ L	Cái	10
1.2.15	Đầu cân (típ) 2 - 20 μ L	Cái	5
1.2.16	Đầu cân (típ) 0,5 -10 μ L	Cái	10
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	5
1.2.18	Ống tuýp 0,2mL	Cái	3
1.2.19	Ống tuýp 0,5mL	Cái	1
1.2.20	Giấy thấm mềm	Cuộn	0,01
1.2.21	Giấy kín mũi	Đôi	4
1.2.22	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.23	Găng tay không bột tacl	Đôi	4
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.25	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.26	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.27	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.28	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.29	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,9
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

137. Xét nghiệm xác định sán dây chó Echinococcus bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	1,25
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	3
1.1.3	Nước khử ion	μ L	24
1.1.4	PCR Master Mix (2X)	μ L	34,5
1.1.5	Mỗi xuôi 12S -60F (10 μ M)	μ L	3,75

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Mỗi ngược 12S -375R (10 μ M)	μ L	3,75
1.1.7	Thạch agarose	g	0,5
1.1.8	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.9	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25
1.1.10	Thang chuẩn ADN 100bp	μ L	5
1.1.11	Dung dịch loading gel	μ L	3
1.1.12	Javel 0,5%	mL	20
2	Trang thiết bị, dụng cụ		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000 μ L	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000033
1.2.4	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,000033
1.2.6	Giá đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.7	Giá đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.9	Khay đá bảo	Cái	0,0001
1.2.10	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.11	Cân điện tử 10 ⁻¹	Cái	0,00001
1.2.12	Đầu cân 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu cân (típ) 20 - 200 μ L	Cái	7
1.2.14	Đầu cân (típ) 10 - 100 μ L	Cái	10
1.2.15	Đầu cân (típ) 2 - 20 μ L	Cái	5
1.2.16	Đầu cân (típ) 0,5 -10 μ L	Cái	10
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	5
1.2.18	Ống tuýp 0,2mL	Cái	3
1.2.19	Ống tuýp 0,5mL	Cái	1
1.2.20	Giấy thấm mềm	Cuộn	0.01
1.2.21	Giấy kín mũi	Đôi	4
1.2.22	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.23	Găng tay không bột tacl	đôi	4
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.25	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.26	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.27	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.28	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.29	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

138. Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μL	37,5
1.1.3	Mỗi đơn/Primer nồng độ 10μM (2 mỗi)	μL	7,5
1.1.4	Nước khử ion	μL	21
1.1.5	Đệm TBE 0.5X	mL	100
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μL	1,25
1.1.7	Thang chuẩn ADN 100bp	μL	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Phản ứng	3
1.1.10	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μL	Cái	0,000625
1.2.2	Micropipet 2-20 μL	Cái	0,000625
1.2.3	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,001125
1.2.5	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,001125
1.2.6	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1.5 - 2.0 mL	Cái	0,000033
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.8	Bút	Cái	0,00056
1.2.9	Biểu mẫu	Tờ	2
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 μL	Cái	5
1.2.11	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	5
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100μL	Cái	5
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 200μL	Cái	9
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 1000μL		9
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.16	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.17	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Chai thủy tinh có chia vạch 500mL	Cái	0,0017
1.2.19	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.20	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.21	Găng tay không bột	Đôi	3
1.2.22	Trang phục bảo hộ	Bộ	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	12
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	4
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

139. Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μL	37,5
1.1.3	Mỗi đơn/Primer nồng độ 10μM (2 mỗi)	μL	7,5
1.1.4	Nước khử ion	μL	21
1.1.5	Đệm TBE 0.5X	mL	100
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μL	1,25
1.1.7	Thang chuẩn ADN 100bp	μL	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Phản ứng	3
1.1.10	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μL	Cái	0,000625
1.2.2	Micropipet 2-20 μL	Cái	0,000625
1.2.3	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,001125
1.2.5	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,001125
1.2.6	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.8	Bút	Cái	0,00056
1.2.9	Biểu mẫu	Tờ	2
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 μL	Cái	5
1.2.11	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	5
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100μL	Cái	5
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 200μL	Cái	9
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 1000μL		9

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.16	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.17	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Chai thủy tinh có chia vạch 500mL	Cái	0,0017
1.2.19	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.20	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.21	Găng tay không bột	Đôi	3
1.2.22	Trang phục bảo hộ	Bộ	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	9
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

140. Xét nghiệm phát hiện và định loại vector truyền bệnh bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	Mỗi đơn/Primer nồng độ 10 μ M (2 mỗi)	μ L	7,5
1.1.4	Nước khử ion	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 0.5X	mL	100
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25
1.1.7	Thang chuẩn ADN 100bp	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.9	Kit tách chiết ADN (tự mô)	Phản ứng	3
1.1.10	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,000625
1.2.2	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000625
1.2.3	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,001125
1.2.5	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001125
1.2.6	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.8	Bút	Cái	0,00056

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Biểu mẫu	Tờ	2
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 μ L	Cái	5
1.2.11	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	5
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	5
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	9
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L		9
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.16	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.17	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Chai thủy tinh có chia vạch 500mL	Cái	0,0017
1.2.19	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.20	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.21	Găng tay không bột	Đôi	3
1.2.22	Trang phục bảo hộ	Bộ	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	12
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	4
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

141. Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	Mồi đơn/Primer nồng độ 10 μ M (2 mồi)	μ L	7,5
1.1.4	Nước khử ion	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 0.5X	mL	100
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25
1.1.7	Thang chuẩn ADN 100bp	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Phản ứng	3
1.1.10	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,000625
1.2.2	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000625
1.2.3	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000625

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,001125
1.2.5	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001125
1.2.6	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.8	Bút	Cái	0,00056
1.2.9	Biểu mẫu	Tờ	2
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 μ L	Cái	5
1.2.11	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	5
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	5
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	9
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L		9
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.16	Tuýp PCR 0,2 mL, nắp phẳng, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.17	Bình định mức 1000mL	Cái	0,0017
1.2.18	Chai thủy tinh có chia vạch 500mL	Cái	0,0017
1.2.19	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.20	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.21	Găng tay không bột	Đôi	3
1.2.22	Trang phục bảo hộ	Bộ	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	9
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

142. Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR đa môi (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	4 môi đơn nồng độ 10 μ M	μ L	37,5
1.1.4	Nước SHPT	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vặn 1.5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4.0
1.2.34	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

143 Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR đa môi (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	4 mỗi đơn nồng độ 10 μ M	μ L	37, 5
1.1.4	Nước SHPT	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vận 1,5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.34	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

144. Xét nghiệm phát hiện kháng hóa chất diệt côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR đa môi (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μL	37,5
1.1.3	4 môi đơn nồng độ 10μM	μL	37,5
1.1.4	Nước SHPT	μL	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μL	5
1.1.7	Thang chuẩn	μL	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gắp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Chiếc	9

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vận 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

145. Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi sinh bằng kỹ thuật PCR đa môi (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	4 mỗi đơn nồng độ 10 μ M	μ L	37,5
1.1.4	Nước SHPT	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vận 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Dòì	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

146. Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi nấm (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc) bằng kỹ thuật PCR đa môi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μ L	37,5
1.1.3	4 mỗi đơn nồng độ 10 μ M	μ L	37,5
1.1.4	Nước SHPT	μ L	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

147. Xét nghiệm xác định máu vật chủ trong muỗi (áp dụng cho 01 loài vật chủ) bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μL	37,5
1.1.3	8 mỗi đơn nồng độ 10μM	μL	75
1.1.4	Nước SHPT	μL	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μL	5
1.1.7	Thang chuẩn	μL	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gắp mẫu	Cái	0,00033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.24	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

148. Xét nghiệm xác định các biến thể G6PD (áp dụng cho chủng châu Á hoặc châu Phi) bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tự trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết AND	Phản ứng	3
1.1.2	2X multiplex PCR Smart mix	μ L	37,5
1.1.3	Primer mixture	μ L	6
1.1.4	Cồn tuyệt đối	mL	3
1.1.5	Nước khử ion	μ L	22,5
1.1.6	Dung dịch loading gel 6X	μ L	3
1.1.7	Đệm TBE 0.5X	mL	1,025
1.1.8	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Thạch agarose	gr	0,75
1.1.10	Javel 0,5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000uL	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 10-200 uL	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 1-20 uL	Cái	0,000033
1.2.4	Pipette điện tử đa kênh	Cái	0,000033
1.2.5	Lò vi sóng	Cái	0,0001
1.2.6	Cân điện tử	Cái	0,0001
1.2.7	Đầu côn phin lọc 1000μL	Cái	6
1.2.8	Đầu côn phin lọc 200μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn phin lọc 100μL	Cái	20
1.2.10	Đầu côn phin lọc 10μL	Cái	5
1.2.11	Ống nhựa 1.5mL	Cái	5
1.2.12	Compitip 25	Cái	1,0
1.2.13	Giấy nền Parafin	Cm2	2,25
1.2.14	Kim lấy máu tĩnh mạch 2mL	Cái	1
1.2.15	Bơm tiêm 5mL	Cái	1
1.2.16	Ống đựng máu toàn phần	Cái	1
1.2.17	Bông thấm nước	Gr	0,01
1.2.18	Giấy lau mềm	Cuộn	0,050
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ y tế dài tay	Cái	4
1.2.22	Bao giấy	Đôi	4
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.25	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.26	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.27	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,0
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

149. Xét nghiệm phát hiện và định loại sản lá gan nhỏ bằng kỹ thuật Realtime-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Sinh phẩm tách ADN cột lọc (từ mẫu mô từ con trưởng thành, hoặc mẫu phân)	Phản ứng	2
1.1.2	Ethanol 99%	mL	2,2
1.1.3	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.4	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB 10 μ M	μ L	1,5
1.1.5	Mồi xuôi CSFQ-F 10 μ M	μ L	3,0
1.1.6	Mồi xuôi CSFQ-R 10 μ M	μ L	3,0
1.1.7	Nước cất khử ion	μ L	110
1.1.8	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	9
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	3
1.2.3	Dải ống phản ứng real time và nắp đậy tương ứng	Cái	0,375
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 10 μ L	Cái	6
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 20 μ L	Cái	3
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 100 μ L	Cái	5
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 200 μ L	Cái	2
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không chứa DNase và RNase, 1000 μ L	Cái	12
1.2.9	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.10	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.11	Micropipet 20 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 10 μ L	Cái	0,0001
1.2.13	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.14	Giá đựng ống nhựa có thể tích 0,2 mL	Cái	0,0001
1.2.15	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,0001
1.2.16	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,0001
1.2.17	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.18	Găng tay không bột talc	Đôi	3
1.2.19	Trang phục bảo hộ	Bộ	4
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Chày nghiền mẫu	Cái	0,005

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

150. Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong máu người bằng kỹ thuật Realtime - PCR (cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu máu)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μL	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Kim bấm mẫu	Cái	0,00005
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 0.5-10 μL	Cái	9
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	18
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	3
1.2.13	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.14	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.15	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.17	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.19	Giấy thấm whatman 3MM (10cmx10cm)	Miếng	1
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

151. Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong muỗi bằng kỹ thuật Realtime - PCR (cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đĩa bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) 0,5-10 μL	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	18
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

152. Xét nghiệm phát hiện và định loại sán lá gan lớn *Fasciola* spp bằng kỹ thuật Realtime - PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	2,4
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	2,4
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	116,8
1.1.7	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô hoặc mẫu phân)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu/dụng cụ lấy phân	Cái	0,000033 Hoặc 1
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.14	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.15	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.17	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

153. Xét nghiệm phát hiện giun lươn đường ruột Strongyloides stercoralis bằng kỹ thuật Realtime - PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	116,8
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô hoặc mẫu phân)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu/dụng cụ lấy phân	Cái	0,000033 Hoặc 1

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3
1.2.13	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.14	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.15	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.17	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

154. Xét nghiệm phát hiện và định loại sán dây *Tenia spp* bằng kỹ thuật Realtime - PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHIQ hoặc MGB	nmole	1,8
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	8,4
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	109,6
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô hoặc mẫu phân)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đĩa bào	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu/dụng cụ lấy phân	Cái	0,000033 Hoặc 1
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3
1.2.13	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.14	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.15	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.17	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

155. Xét nghiệm định loại côn trùng truyền bệnh (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Realtime - PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đĩa bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μL	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	18
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.18	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

156. Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột bằng kỹ thuật Realtime - PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô hoặc mẫu phân)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu/dụng cụ lấy phân	Cái	0,000033 Hoặc 1
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3
1.2.13	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.14	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.15	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.17	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.19	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.20	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

157. Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng kỹ thuật Realtime - PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Môi/Primer (2 mỗi)	nmole	3

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách AND/ARN cột lọc	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gắp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.18	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

158. Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm bằng kỹ thuật Realtime - PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN/ARN cột lọc	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μL	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μL	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	18
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.18	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

159. Xét nghiệm định loại các loài muỗi bằng kỹ thuật Realtime - PCR (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0.5-10 μL	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0.5-10 μL	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μL	Cái	18
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μL	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μL	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.18	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

160. Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	3,9
1.1.2	PCR Master Mix (2X)	μL	37,5
1.1.3	4 mỗi đơn nồng độ 10μM	μL	37,5
1.1.4	Nước SHPT	μL	21
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.6	Hóa chất nhuộm gel	μL	5
1.1.7	Thang chuẩn	μL	5
1.1.8	Thạch agarose	gr	2
1.1.9	Kit tách chiết ADN (từ mô)	Test	3
1.1.10	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0.2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gắp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

161. Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Ethanol 70%	mL	3
1.1.6	Nước khử ion loại RNase	μ L	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Phản ứng	03
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,001125
1.2.2	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,00225
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0015
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bào	Cái	0,00033
1.2.8	Panh gấp mẫu	Cái	0,000033
1.2.9	Chày nghiền chuyên dụng	Cái	0,000033
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	9
1.2.11	Đầu côn (típ) có lọc 10 - 100 μ L	Cái	18

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	12
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	3
1.2.14	Ống ly tâm 1.5 mL	Cái	6
1.2.15	Ống ly tâm 5 mL	Cái	1
1.2.16	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	5
1.2.18	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3
1.2.19	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

162. Xét nghiệm xác định loài ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3,0
1.1.2	Môi xuôi	μ L	3,75
1.1.3	Môi ngược	μ L	3,75
1.1.4	dNTP (2mM)	μ L	7,5
1.1.5	Hot start Taq	5u/ μ L	0,3
1.1.6	Nước khử ion	μ L	100,2
1.1.7	Đệm PCR 10X (MgCl ₂ 15mM)	μ L	7,5
1.1.8	Đệm Tango 10X	μ L	7,5
1.1.9	Enzyme cắt giới hạn	μ L	1,5
1.1.10	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.11	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.12	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μ L	1,25
1.1.13	Thang chuẩn ADN 100bp	μ L	5
1.1.14	Dung dịch loading gel	μ L	3
1.1.15	Javel 0,5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000 μ L	Cái	0,0000333
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,0000333

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,0000333
1.2.4	Micropipet 2-20 μL	Cái	0,0000333
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0,0000333
1.2.6	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.9	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.10	Khay đá bảo	Cái	1
1.2.11	Đầu côn (típ) 20-200ul	Cái	6
1.2.12	Đầu côn (típ) 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 2-20ul	Cái	14
1.2.14	Đầu côn (típ) 0,5-10ul	Cái	16
1.2.15	Ống tuýp 0,2mL	Cái	6
1.2.16	Ống tuýp 0,5mL	Cái	2
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	8
1.2.18	Ống vận nắp 1,5mL	Cái	3
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.20	Giấy thấm thường	Cuộn	0,1
1.2.21	Bao giấy	Đôi	4
1.2.22	Găng tay không bột talc	Cái	4
1.2.23	Áo bảo hộ y tế dài tay	Bộ	4
1.2.24	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.25	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.26	Dĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.27	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

163. Xét nghiệm xác định loài côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3,0
1.1.2	Mồi xuôi	μL	3,75
1.1.3	Mồi ngược	μL	3,75
1.1.4	dNTP (2mM)	μL	7,5
1.1.5	Hot start Taq	5u/ μL	0,3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Nước khử ion	μL	100,2
1.1.7	Đệm PCR 10X (MgCl ₂ 15mM)	μL	7,5
1.1.8	Đệm Tango 10X	μL	7,5
1.1.9	Enzyme cắt giới hạn	μL	1,5
1.1.10	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.11	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.12	Hóa chất nhuộm gel redsafe	μL	1,25
1.1.13	Thang chuẩn ADN 100bp	μL	5
1.1.14	Dung dịch loading gel	μL	3
1.1.15	Javel 0,5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000μL	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 μL	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10-100 μL	Cái	0,000033
1.2.4	Micropipet 2-20μL	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μL	Cái	0,000033
1.2.6	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.9	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.10	Khay đá bào	Cái	1
1.2.11	Đầu côn (típ) 20-200ul	Cái	6
1.2.12	Đầu côn (típ) 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 2-20ul	Cái	14
1.2.14	Đầu côn (típ) 0,5-10ul	Cái	16
1.2.15	Ống tuýp 0,2mL	Cái	6
1.2.16	Ống tuýp 0,5mL	Cái	2
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	8
1.2.18	Ống vận nắp 1,5mL	Cái	3
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.20	Giấy thấm thường	Cuộn	0,1
1.2.21	Bao giấy	Đôi	4
1.2.22	Găng tay không bột talc	Cái	4
1.2.23	Áo bảo hộ y tế dài tay	Bộ	4
1.2.24	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.25	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.26	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.27	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		

Quản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

164. Xét nghiệm xác định loài vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3,0
1.1.2	Mồi xuôi	µL	3,75
1.1.3	Mồi ngược	µL	3,75
1.1.4	dNTP (2mM)	µL	7,5
1.1.5	Hot start Taq	5u/µL	0,3
1.1.6	Nước khử ion	µL	100,2
1.1.7	Đệm PCR 10X (MgCl ₂ 15mM)	µL	7,5
1.1.8	Đệm Tango 10X	µL	7,5
1.1.9	Enzyme cắt giới hạn	µL	1,5
1.1.10	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.11	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.12	Hóa chất nhuộm gel redsafe	µL	1,25
1.1.13	Thang chuẩn ADN 100bp	µL	5
1.1.14	Dung dịch loading gel	µL	3
1.1.15	Javel 0.5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000µL	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 µL	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10-100 µL	Cái	0,000033
1.2.4	Micropipet 2-20µL	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 µL	Cái	0,000033
1.2.6	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.9	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.10	Khay đá bảo	Cái	1
1.2.11	Đầu côn (típ) 20-200ul	Cái	6
1.2.12	Đầu côn (típ) 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 2-20ul	Cái	14
1.2.14	Đầu côn (típ) 0,5-10ul	Cái	16
1.2.15	Ống tuýp 0,2mL	Cái	6
1.2.16	Ống tuýp 0,5mL	Cái	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	8
1.2.18	Ống vận nắp 1,5mL	Cái	3
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.20	Giấy thấm thường	Cuộn	0,1
1.2.21	Bao giấy	Đôi	4
1.2.22	Găng tay không bột talc	Cái	4
1.2.23	Áo bảo hộ y tế dài tay	Bộ	4
1.2.24	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.25	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.26	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.27	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

165. Xét nghiệm xác định loài vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kit tách chiết ADN	Phản ứng	3,0
1.1.2	Mồi xuôi	µL	3,75
1.1.3	Mồi ngược	µL	3,75
1.1.4	dNTP (2mM)	µL	7,5
1.1.5	Hot start Taq	5u/µL	0,3
1.1.6	Nước khử ion	µL	100,2
1.1.7	Đệm PCR 10X (MgCl ₂ 15mM)	µL	7,5
1.1.8	Đệm Tango 10X	µL	7,5
1.1.9	Enzyme cắt giới hạn	µL	1,5
1.1.10	Thạch agarose	gr	0,5
1.1.11	Đệm TBE 0.5X	mL	25
1.1.12	Hóa chất nhuộm gel redsafe	µL	1,25
1.1.13	Thang chuẩn ADN 100bp	µL	5
1.1.14	Dung dịch loading gel	µL	3
1.1.15	Javel 0.5%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micro pipet 100- 1000µL	Cái	0,000033
1.2.2	Micropipet 20-200 µL	Cái	0,000033
1.2.3	Micropipet 10-100 µL	Cái	0,000033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Micropipet 2-20 μ L	Cái	0,000033
1.2.5	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,000033
1.2.6	Lò vi sóng	Cái	0,00002
1.2.7	Giá nhựa đựng ống tuýp 1,5mL	Cái	0,0001
1.2.8	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,5mL	Cái	0,0001
1.2.9	Giá nhựa đựng ống tuýp 0,2mL	Cái	0,0001
1.2.10	Khay đa bào	Cái	1
1.2.11	Đầu côn (típ) 20-200ul	Cái	6
1.2.12	Đầu côn (típ) 1mL	Cái	6
1.2.13	Đầu côn (típ) 2-20ul	Cái	14
1.2.14	Đầu côn (típ) 0,5-10ul	Cái	16
1.2.15	Ống tuýp 0,2mL	Cái	6
1.2.16	Ống tuýp 0,5mL	Cái	2
1.2.17	Ống tuýp 1,5mL	Cái	8
1.2.18	Ống vận nắp 1,5mL	Cái	3
1.2.19	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.20	Giấy thấm mềm	Cuộn	0,1
1.2.21	Bao giấy	Đôi	4
1.2.22	Găng tay không bột tale	Cái	4
1.2.23	Áo bảo hộ y tế dài tay	Bộ	4
1.2.24	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.25	Biểu mẫu thực hiện	Tờ	1
1.2.26	Đĩa nhựa cân agarose	Cái	0,003
1.2.27	Bình định mức thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
1.2.28	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,3
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

166. Xét nghiệm xác định kiểu gen của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen))

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4.0
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

167. Xét nghiệm xác định kiểu gen của ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6

1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4.0
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

168. Xét nghiệm xác định kiểu gen của côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

169. Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.5	Nước SHPT	μL	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μL	5
1.1.8	Thang chuẩn	μL	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.24	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

170. Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 Môi trường nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
2	Vật tư khác		
2.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
2.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
2.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
2.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
2.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
2.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
2.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
2.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
2.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
2.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
2.2.11	Dầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
2.2.12	Dầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
2.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
2.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
2.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
2.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
2.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
2.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
2.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
2.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
2.2.22	Giấy lau	Miếng	20
2.2.23	Bao giấy	Đôi	2
2.2.24	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
2.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
2.2.26	Bút bi	Cái	0,2
2.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

171. Xét nghiệm xác định kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	Cập mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vận 1.5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2.5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.34	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

172. Xét nghiệm xác định kháng thuốc của ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Dệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.12	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.13	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.15	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.16	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.19	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.20	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.21	Giấy lau	Miếng	20

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Bao giấy	Đôi	2
1.2.23	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.34	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.25	Bút bi	Cái	0,2
1.2.26	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

173. Xét nghiệm xác định kháng thuốc côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/1 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.24	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

174. Xét nghiệm xác định kháng thuốc của vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	4 Môi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	37,5
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.19	Ống nhựa có nắp vặn 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

175. Xét nghiệm xác định kháng thuốc của vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn Ethanol 99%	mL	1,25
1.1.2	2 mỗi đơn nồng độ 1,25 μ M	μ L	18,75
1.1.3	dNTPs 200 mM	μ L	18,75
1.1.4	Hot start Taq	Đơn vị	18,75
1.1.5	Nước SHPT	μ L	150
1.1.6	Đệm TBE 1X	mL	150
1.1.7	Hóa chất nhuộm gel	μ L	5
1.1.8	Thang chuẩn	μ L	5
1.1.9	Thạch agarose	g	2
1.1.10	Enzym cắt giới hạn (02 enzyme)	Đơn vị	25
1.1.11	Kit tách chiết ADN	Test	2
1.1.12	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.13	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0.2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.9	Chày nghiền mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.12	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.13	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.14	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.15	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.16	Bình định mức 1000mL	Cái	1
1.2.17	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1
1.2.18	Chai thủy tinh 1000mL	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.19	Ống nhựa có nắp vận 1,5 mL	Cái	5
1.2.20	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3
1.2.21	Giấy thấm Whatman 3M (2,5 cm x 6 cm)	Cái	2
1.2.22	Giấy lau	Miếng	20
1.2.23	Bao giấy	Đôi	2
1.2.34	Găng tay Nitrin không bột	Cái	4,0
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,2
1.2.26	Bút bi	Cái	0,2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Quản lý kỹ thuật	Giờ	1,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

176. Xét nghiệm định loại ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cặp mồi 1 (nồng độ 5pM)	μL	6,8
1.1.2	Cặp mồi 2 (nồng độ 10pM)	μL	6,8
1.1.3	Cặp mồi 3 (nồng độ 20pM)	μL	6,8
1.1.4	Đệm LAMP 2X	μL	50
1.1.5	Kit tách chiết	Phản ứng	4,4
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.8	Nước khử ion loại RNase	μL	122
1.1.9	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
1.1.10	Mẫu chứng dương	Phản ứng	1
1.1.11	Mẫu chứng âm	Phản ứng	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,00125
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,00125
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,000625
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

177. Xét nghiệm định loại ký sinh trùng bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cặp mồi 1 (nồng độ 5pM)	μ L	6,8
1.1.2	Cặp mồi 2 (nồng độ 10pM)	μ L	6,8
1.1.3	Cặp mồi 3 (nồng độ 20pM)	μ L	6,8
1.1.4	Đệm LAMP 2X	μ L	50
1.1.5	Kit tách chiết	Phản ứng	4,4
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.8	Nước khử ion loại RNase	μ L	122
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.10	Mẫu chứng dương	Phản ứng	1
1.1.11	Mẫu chứng âm	Phản ứng	1

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,00125
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,00125
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000625
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

178. Xét nghiệm định loại côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cặp môi 1 (nồng độ 5pM)	μ L	6,8
1.1.2	Cặp môi 2 (nồng độ 10pM)	μ L	6,8

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Cặp mồi 3 (nồng độ 20pM)	μL	6,8
1.1.4	Đệm LAMP 2X	μL	50
1.1.5	Kit tách chiết	Phản ứng	4,4
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.8	Nước khử ion loại RNase	μL	122
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.10	Mẫu chứng dương	Phản ứng	1
1.1.11	Mẫu chứng âm	Phản ứng	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,00125
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,00125
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,000625
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0.2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PIN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kim cắt mẫu	Cái	0,010
1.2.20	Chày nghiền mẫu	Cái	0,010
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Bột giặt	g	40,0
1.2.24	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

179. Xét nghiệm định loại vi sinh bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cặp môi 1 (nồng độ 5pM)	μL	6,8
1.1.2	Cặp môi 2 (nồng độ 10pM)	μL	6,8
1.1.3	Cặp môi 3 (nồng độ 20pM)	μL	6,8
1.1.4	Đệm LAMP 2X	μL	50
1.1.5	Kit tách chiết	Phản ứng	4,4
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.8	Nước khử ion loại RNase	μL	122
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.10	Mẫu chứng dương	Phản ứng	1
1.1.11	Mẫu chứng âm	Phản ứng	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,000025
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,000025
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Chày nghiền mẫu	Cái	0,010
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Bột giặt	g	40,0
1.2.24	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

180. Xét nghiệm định loại vi nấm bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cặp môi 1 (nồng độ 5pM)	μL	6,8
1.1.2	Cặp môi 2 (nồng độ 10pM)	μL	6,8
1.1.3	Cặp môi 3 (nồng độ 20pM)	μL	6,8
1.1.4	Đệm LAMP 2X	μL	50
1.1.5	Kit tách chiết	Phản ứng	4,4
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.8	Nước khử ion loại RNase	μL	122
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.10	Mẫu chứng dương	Phản ứng	1
1.1.11	Mẫu chứng âm	Phản ứng	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,00125
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,00125
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,000625
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,000625
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Dao cạo mẫu	Cái	0,010
1.2.20	Chày nghiền mẫu	Cái	0,010
1.2.21	Bút	Cái	0,00056
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.23	Bột giặt	g	40,0
1.2.24	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

181. Xét nghiệm nghiên cứu tính kháng thuốc K13 của ký sinh trùng sốt rét P. falciparum bằng kỹ thuật Nested-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	PCR Master mix	μ L	66
1.1.2	Mồi xuôi Nested 1	μ L	1,5
1.1.3	Mồi ngược Nested 1	μ L	1,5
1.1.4	Mồi xuôi Nested 2	μ L	1,5
1.1.5	Mồi ngược nested 2	μ L	1,5
1.1.6	Nước SHPT	μ L	24
1.1.7	Gel điện di	g	0,1
1.1.8	Thang chuẩn 100bp	μ L	1
1.1.9	TBE 0,5 X pha gel	mL	30
1.1.10	TBE 0,5 X chạy điện di	mL	100
1.1.11	Hóa chất nhuộm gel	μ L	2
1.1.12	Ethanol	μ L	600
1.1.13	Kit tách chiết	Phản ứng	3
1.1.14	Cồn Ethanol 99 %	mL	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.15	Cồn Ethanol 70 %	mL	3
1.1.16	Nước sử dụng cho SIPT	μ L	165
1.1.17	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,00005
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,00005
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000025
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000025
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Dôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1
1.2.24	Lò vi sóng	Cái	0,00002
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

182. Xét nghiệm xác định loài virus Dengue bằng kỹ thuật RT Realtime- PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Serotyp 1-2 r-PCR Kit	Phản ứng	3,3
1.1.2	Serotyp 3-4 r-PCR Kit	Phản ứng	3,3
1.1.3	Ethanol	μL	600
1.1.4	Kit tách chiết RNA	Phản ứng	3,3
1.1.5	Bộ mẫu đối chứng dương	Phản ứng	1,1
1.1.6	Bộ kit chuyển RNA thành cDNA	Phản ứng	3,3
1.1.7	Real-time PCR master mix 2X	μL	37,5
1.1.8	Cồn Ethanol 99 %	mL	3,3
1.1.9	Cồn Ethanol 70 %	mL	3,3
1.1.10	Nước sử dụng cho SHPT	μL	116,5
1.1.11	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Thiết bị, dụng cụ		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

183. Xét nghiệm nghiên cứu các họ đa gen của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật Long-amp PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, Hóa chất		
1.1.1	Ethanol	μL	600
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	3,3
1.1.3	Sinh phẩm chạy Long- PCR	Phản ứng	3,3
1.1.4	PCR Long -PCR Master mix	μL	37,5
1.1.5	Mồi cho 8 đoạn gen đặc hiệu	μL	7,5
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3,3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3,3
1.1.8	Nước sử dụng cho SHPT	μL	116,5
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Cái	3
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

184. Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, Hóa chất		
1.1.1	Ethanol	μL	600
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	3,3
1.1.3	Sinh phẩm chạy Long- PCR	Phản ứng	3,3
1.1.4	PCR Long -PCR Master mix	μL	37,5
1.1.5	Mồi cho 8 đoạn gen đặc hiệu	μL	7,5
1.1.6	Cồn Ethanol 99 %	mL	3,3
1.1.7	Cồn Ethanol 70 %	mL	3,3
1.1.8	Nước sử dụng cho SHPT	μL	116,5
1.1.9	Dung dịch Javel 0.05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.5	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.6	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.7	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.8	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Cái	7
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Cái	5
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μL	Cái	3
1.2.11	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μL	Cái	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	3
1.2.13	Tuýp 0,2mL	Cái	2
1.2.14	Giấy thấm mềm	Miếng	10
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,1
1.2.16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	0,1
1.2.17	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.18	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.19	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.20	Bút	Cái	0,00056
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.22	Bột giặt	g	40,0
1.2.23	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,9
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2

185. Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Cồn Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Cồn Ethanol 70	mL	3
1.1.6	Nước SHPT	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Test	03
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.7	Khay giữ lạnh cho tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.8	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.9	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.13	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.14	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.15	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.16	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.17	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.18	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.19	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.20	Tuýp ly tâm trung (5 mL)	Cái	1
1.2.21	Tuýp ly tâm (15 mL)	Cái	1
1.2.22	Tuýp ly tâm (50 mL)	Cái	5
1.2.23	Tuýp PCR (0,2 mL)	Cái	3
1.2.24	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.25	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.26	Áo bảo hộ PTN	Chiếc	4
1.2.27	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.28	Kìm cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.30	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.31	Biểu mẫu	Tờ	1
1.2.32	Bột giặt	g	40,0
1.2.33	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

186. Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của côn trùng gây bệnh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Cồn Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Cồn Ethanol 70	mL	3
1.1.6	Nước SHPT	μ L	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8.	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Test	03
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.7	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.8	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.9	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.13	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.14	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.15	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.16	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.17	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.18	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.19	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.20	Tuýp ly tâm trung (5 mL)	Cái	1
1.2.21	Tuýp ly tâm (15 mL)	Cái	1
1.2.22	Tuýp ly tâm (50 mL)	Cái	5
1.2.23	Tuýp PCR (0,2 mL)	Cái	3
1.2.24	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.25	Găng tay không bột tale	Đôi	4
1.2.26	Áo bảo hộ PTN	Chiếc	4
1.2.27	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.28	Kim cắt mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,005
1.2.30	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.31	Bút viết kính	Cái	0,00056

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.32	Biểu mẫu	Tờ	1
1.2.33	Bột giặt	g	40,0
1.2.34	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

187. Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μL	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BIHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Cồn Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Cồn Ethanol 70	mL	3
1.1.6	Nước SHPT	μL	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Test	03
1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.7	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.8	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.9	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Micropipet 1000 μL	Cái	0,0001
1.2.11	Micropipet 200 μL	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 20 μL	Cái	0,00005
1.2.13	Micropipet 10 μL	Cái	0,00005
1.2.14	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.15	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μL	Chiếc	9
1.2.16	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μL	Chiếc	18

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.18	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.19	Tuýp ly tâm 1,5-2,0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.20	Tuýp ly tâm trung (5 mL)	Cái	1
1.2.21	Tuýp ly tâm (15 mL)	Cái	1
1.2.22	Tuýp ly tâm (50 mL)	Cái	5
1.2.23	Tuýp PCR (0,2 mL)	Cái	3
1.2.24	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.25	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.26	Áo bảo hộ PTN	Chiếc	4
1.2.27	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.28	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,005
1.2.30	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.31	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.32	Biểu mẫu	Tờ	1
1.2.33	Bột giặt	g	40,0
1.2.34	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

188. Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi nấm (áp dụng cho 1 loài) bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm PCR 2X (dạng Taqman)	μ L	37,5
1.1.2	Đầu dò/Probe (1 probe) BHQ hoặc MGB	nmole	1,2
1.1.3	Mồi/Primer (2 mồi)	nmole	3
1.1.4	Cồn Ethanol 99%	mL	3
1.1.5	Cồn Ethanol 70	mL	3
1.1.6	Nước SHPT	μ L	116,5
1.1.7	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
1.1.8	Kit tách ADN cột lọc (từ mẫu mô)	Test	03
1.1.9	Dung dịch Javel 0,05%	mL	50
2	Vật tư khác		

Xuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.2	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.3	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.7	Khay giữ lạnh cho tuýp li tâm 1,5 – 2 mL	Cái	0,00033
1.2.8	Khay giữ lạnh cho tuýp 0,2 mL	Cái	0,00033
1.2.9	Hộp lưu trữ mẫu	Cái	0,01
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.12	Micropipet 20 μ L	Cái	0,00005
1.2.13	Micropipet 10 μ L	Cái	0,00005
1.2.14	Panh gấp mẫu	Cái	0,00033
1.2.15	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 1000 μ L	Chiếc	9
1.2.16	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 200 μ L	Chiếc	18
1.2.17	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 20 μ L	Chiếc	12
1.2.18	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng, không có nuclease 10 μ L	Chiếc	3
1.2.19	Tuýp ly tâm 1.5-2.0mL, không có nuclease	Cái	6
1.2.20	Tuýp ly tâm trung (5 mL)	Cái	1
1.2.21	Tuýp ly tâm (15 mL)	Cái	1
1.2.22	Tuýp ly tâm (50 mL)	Cái	5
1.2.23	Tuýp PCR (0.2 mL)	Cái	3
1.2.24	Giấy thấm mềm	Miếng	20
1.2.25	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.26	Áo bảo hộ PTN	Chiếc	4
1.2.27	Bình bóp có vòi rửa	Cái	0,005
1.2.28	Dao cạo mẫu	Cái	0,005
1.2.29	Chày nghiền mẫu	Cái	0,005
1.2.30	Bút bi	Cái	0,00056
1.2.31	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.32	Biểu mẫu	Tờ	1
1.2.33	Bột giặt	g	40,0
1.2.34	Xà phòng rửa tay	mL	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

189. Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đệm mẫu	mL	5
1.1.2	Dung dịch khử ion	mL	3
1.1.3	Đệm điện di	mL	5
1.1.4	Nước khử ion	mL	10
1.1.5	Thang chuẩn protein	μ L	1
1.1.6	Bản gel đồ sẵn	Tấm	1
1.1.7	Cồn Ethanol 20%:	mL	70
1.1.8	Khối chuyển thấm	Miếng	1
1.1.9	Thẻ lai	Tấm	1
1.1.10	Bộ dung dịch rửa và phong bế	mL	5
1.1.11	Bộ kit phát hiện protein trên màng	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Thanh lăn chuyển thấm	Cái	0,00033
1.2.2	Micropipet 0,5-10 μ L	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,00025
1.2.4	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001
1.2.5	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.6	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,0017
1.2.7	Khay đựng đá bảo	Cái	0,00033
1.2.8	Khay ngâm gel kích thước 10cmx10cm	Cái	0,00033
1.2.9	Dao cắt gel	Cái	0,00002
1.2.10	Pipet nhựa vô trùng	Cái	3
1.2.12	Đầu côn (típ) có lọc 0,5-10 μ L	Cái	8
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc 20 - 200 μ L	Cái	2
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc 100 - 1000 μ L	Cái	8
1.2.15	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	2
1.2.16	Ống ly tâm 5 mL	Cái	2
1.2.17	Ống ly tâm 50 mL	Cái	1
1.2.18	Giấy thấm mềm	Miếng	5
1.2.19	Dung dịch javel 0,05%	mL	50
1.2.20	Găng tay không bột talc	Đôi	4
1.2.21	Áo bảo hộ PTN	Cái	4
1.2.22	Bút	Cái	0,00056

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.24	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

190. Xét nghiệm định lượng G6PD bằng test nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ xét nghiệm (25 que xét nghiệm/hộp)	Que	1,25
1.1.2	Mẫu Chứng Lv1	Mẫu	0,10
1.1.3	Mẫu Chứng Lv2	Mẫu	0,10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp chống đông EDTA hoặc Heparin	Ống	1
1.2.2	Pin AAA 1.5V	Viên	0,04
1.2.3	Kim chích	Cái	1
1.2.4	Xi lanh 3 mL	Cái	1
1.2.5	Bông tắm cotton 70%	Miếng	1
1.2.6	Pipet nhựa 1mL	Cái	1
1.2.7	Lam kính	Cái	1
1.2.8	Bút	Cái	0,04
1.2.9	Biểu mẫu điền kết quả	Tờ	0,1
1.2.10	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,0003
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,5
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,5
1.2.13	Giá để tuýp dung dịch đệm	Cái	0,01
1.2.14	Hộp an toàn (chất liệu: Carton, kích thước: 10x15x30 cm)	Hộp	0,02
1.2.15	Túi đựng rác thải	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,25
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

191. Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp phát quang (FLUORESCENT SPOT TEST)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Bộ kit thử	Hộp	0,0222
1.1.2	Mẫu chứng	Hộp	0,001
1.1.3	Nước cất	mL	0,1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Plate nhựa 96 giếng	Cái	0,0125
1.2.2	Đầu côn (típ) 1000 μ L	Cái	1,10
1.2.3	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	1,10
1.2.4	Đầu côn (típ) 20 μ L	Cái	1,10
1.2.5	Giấy thấm mẫu 1 kích thước 14,5cm x 37,5cm	Tờ	0,111
1.2.6	Kim chích máu	Cái	1,10
1.2.7	Capillary hoặc ống máu được chống đông bằng EDTA/Heparin/ACD	Cái	1,10
1.2.8	Bông cồn, bông khô	Miếng	1,10
1.2.9	Sổ ghi chép	Cuốn	0,001
1.2.10	Bút bi	Cái	0,001
1.2.11	Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm	Tờ	2
1.2.12	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,0003
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	0,5
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,5
1.2.15	Giá để tuýp dung dịch đệm	Cái	0,01
1.2.16	Hộp an toàn (chất liệu: Carton, kích thước: 10x15x30 cm)	Hộp	0,02
1.2.17	Túi đựng rác thải	Cái	0,01
1.2.18	Đồng hồ hẹn giờ kỹ thuật số	Cái	0,0001
1.2.19	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,0001
1.2.20	Micropipet 200 μ L	Cái	0,0001
1.2.21	Micropipet 1-20 μ L	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,17
2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	1,17

192. Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp tạo vòng Formazan trên gel thạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	G6P	mg	1,19
1.1.2	NADP	mg	0,238
1.1.3	MTT	mg	0,238
1.1.4	PMS	mg	0,238
1.1.5	Tris – HCl	mL	0,95

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Agar	mg	7,14
1.1.7	HCl 1N	mL	4,76
1.1.8	MgCl ₂ .6H ₂ O	g	0,096
1.1.9	Nước cất 1 lần	mL	47,6
1.1.10	NaOH 1N	mL	4,76
1.1.11	Mẫu đối chứng	Bộ	0,001
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	0,047
1.2.2	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	0,047
1.2.3	Đầu côn (típ) 20 µL	Cái	0,047
1.2.4	Pipet nhựa loại 10 mL	Cái	0,047
1.2.5	Phiến nhựa trong, sâu 5 mm, kích thước 10 - 15cm (hoặc đĩa petri dk 9cm).	Cái	0,047
1.2.6	Giấy bạc	Cuộn	0,001
1.2.7	Sổ ghi chép	Cuốn	0,001
1.2.8	Bút	Cái	0,001
1.2.9	Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm	Tờ	1
1.2.10	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,0003
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,5
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,5
1.2.13	Túi đựng rác thải	Cái	0,01
1.2.14	Đồng hồ hẹn giờ kỹ thuật số	Cái	0,0001
1.2.15	Micropipet 1000µL	Cái	0,0001
1.2.16	Micropipet 200µL	Cái	0,0001
1.2.17	Micropipet 1-20µL	Cái	0,0001
1.2.18	Bình nón loại 50 mL	Cái	0,0001
1.2.19	Đũa thủy tinh	Cái	0,0001
1.2.20	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,0001
1.2.21	Cốc dung 50 mL	Cái	0,0001
1.2.22	Kìm bấm mẫu có đường kính 6 mm	Cái	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,17
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,41

193. Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp Akira Hirono

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	G6P	mg	0,304

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	NADP	mg	0,063
1.1.3	MTT	mg	0,05
1.1.4	PMS	mg	0,05
1.1.5	Tris – HCl	mL	1
1.1.6	DEAE – Sephadex A 50	g	0,01
1.1.7	HCl 1N	mL	1
1.1.8	MgCl ₂ .6H ₂ O	g	0,0203
1.1.9	Nước cất 1 lần	mL	20
1.1.10	NaOH 1N	mL	1
1.1.11	Cồn 70%	mL	1
1.1.12	Mẫu đối chứng	Bộ	0,001
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 1,5 mL	Cái	1,1
1.2.2	Kim chọc máu	Cái	1,1
1.2.3	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	0,1
1.2.4	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	0,1
1.2.5	Đầu côn (típ) 10 µL	Cái	1,10
1.2.6	Giấy bạc	Cuộn	0,01
1.2.7	Bông thấm nước	g	2
1.2.8	Sổ ghi chép	Cuốn	0,001
1.2.9	Bút	Cái	0,001
1.2.10	Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm	Tờ	1
1.2.11	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,0003
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	0,5
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,5
1.2.14	Túi đựng rác thải	Cái	0,01
1.2.15	Đồng hồ hẹn giờ kỹ thuật số	Cái	0,0001
1.2.16	Micropipet 1000µL	Cái	0,0001
1.2.17	Micropipet 200µL	Cái	0,0001
1.2.18	Micropipet 1-20µL	Cái	0,0001
1.2.19	Ống đong 50 mL	Cái	0,0001
1.2.20	Ống đong 100 mL	Cái	0,0001
1.2.21	Ống đong 1000 mL	Cái	0,0001
1.2.22	Hộp tối kích thước tối thiểu (30x30x15 cm)	Cái	0,0001
1.2.23	Lọ thủy tinh trung tính 50 mL	Cái	0,0001
1.2.24	Lọ thủy tinh trung tính 100 mL	Cái	0,0001
1.2.25	Lọ thủy tinh trung tính 250 mL	Cái	0,0001
1.2.26	Lọ thủy tinh trung tính 500 mL	Cái	0,0001
1.2.27	Lọ thủy tinh trung tính 1000 mL	Cái	0,0001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,17
2.2	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	4,41

194. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (20 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xà phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0,000781
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	20
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	18
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9

195. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (120 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	Gram	0,5
1.1.2	Permethrin	Gram	2,5
1.1.3	Imidacloprid	Gram	0,00018
1.1.4	Thiamethoxam	Gram	0,025
1.1.5	Hydramethylnon	Gram	0,035
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính hiển vi	Cái	0,001563
1.2.2	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,001563
1.2.3	Cốc đong nhựa 1000 mL	Cái	0,007813
1.2.4	Cốc đong nhựa 100 mL	Cái	0,007813
1.2.5	Cốc đong nhựa 5 mL	Cái	0,007813
1.2.6	Que khuấy	Cái	0,007813

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Xô nhựa 10 lít	Cái	0,007813
1.2.8	Màn	Cái	0,015625
1.2.9	Tuýp thủy tinh bắt côn trùng	Cái	0,3125
1.2.10	Panh không mẫu 16 cm	Cái	0,03125
1.2.11	Giấy thấm	Hộp	0,002656
1.2.12	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,3125
1.2.13	Ống hút bộ gây nhựa 15 cm	Hộp	0,002656
1.2.14	Hộp nhựa tròn có nắp 700 mL	Cái	0,156250
1.2.15	Bát nhựa đựng bộ gây	Cái	1
1.2.16	Đèn pin	Cái	0,078125
1.2.17	Vợt bắt côn trùng	Cái	0,031250
1.2.18	Kính lupa tay	Cái	0,031250
1.2.19	Bộ dụng cụ thử sinh học đánh giá tính nhạy cảm của muỗi đối với hoá chất diệt côn trùng	Bộ	0,003125
1.2.20	Bộ dụng cụ thử sinh học đánh giá hiệu lực tồn lưu của hoá chất diệt côn trùng đối với muỗi	Bộ	0,003125
1.2.21	Bộ tiêu bản côn trùng y học	Bộ	0,001563
1.2.22	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,03125
1.2.23	Khẩu trang 4 lớp than hoạt tính	Cái	12
1.2.24	Găng tay y tế có bột	Đôi	12
1.2.25	Mũ vải	Cái	0,03125
1.2.26	Kính	Cái	0,03125
1.2.27	Giày	Đôi	0,03125
1.2.28	Xà phòng giặt quần áo	Gram	2,34375
1.2.29	Xà phòng rửa tay	Gram	1,5625
1.2.30	Túi rác thường	Kg	0,000781
1.2.31	Xăng	Lít	0,003906
1.2.32	Nhớt	Lít	0,002109
1.2.33	Bông mờ không thấm nước	Kg	0,002656
1.2.34	Bông gòn thấm nước	Kg	0,002656
1.2.35	Bút viết kính	Cái	0,078125
1.2.36	Cồn 90 %	Lít	0,007813
1.2.37	Đường Glucose	Kg	0,002656
1.2.38	Quyền tài liệu	Quyển	01
1.2.39	Vở kẻ ngang	Quyển	01
1.2.40	Bút	Cái	01
1.2.41	Clear bag đựng tài liệu	Cái	01
1.2.42	Bài kiểm tra, phiếu đăng ký, bản cam kết photo, ...	Trang	30

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.43	Nước uống	Chai	24
1.2.44	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,025
1.2.45	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên mời giảng	Tiết	50
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	67
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	35

196. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống, diệt trừ mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng (120 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	20
1.2.2	Nước uống	Chai	24
1.2.3	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,025
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	33
2.2	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	21,5

197. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại online (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.2	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

198. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xả phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0.000781
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0.021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

199. Sản xuất bộ lam mẫu chuẩn quốc gia ký sinh trùng sốt rét trong phòng thí nghiệm (01 bộ lam gồm 24 lam)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000417
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000208
1.1.3	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,002083
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,000208
1.1.5	Dầu soi	mL	0,010417
1.1.6	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,00125
1.1.7	Giem sa gốc	Lít	0,000417
1.1.8	Gôm dán Balsam Canada Art 1620	Lít	0,000417
1.1.9	Xả phòng	Kg	0,000208
2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa vô trùng 3 mL	Cái	0,002083
1.2.2	Micropipet 1-10 µL	Cái	0,000417
1.2.3	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000208
1.2.4	Bình nón 250 mL	Cái	0,000208
1.2.5	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000208
1.2.6	Giá cài lam	Cái	0,00125
1.2.7	Máy đếm KTSR	Cái	0,000417

Qua

1.2.8	Hộp nhuộm lam	Hộp	0,05
1.2.9	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000208
1.2.10	Hộp nhựa đựng 24 lam	Hộp	0,041667
1.2.11	Phễu thủy tinh	Cái	0,000208
1.2.12	Đũa thủy tinh	Cái	0,000208
1.2.13	Máy sấy tóc	Cái	0,000208
1.2.14	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.15	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,003125
1.2.16	La men (24 mm x 50 mm)	Cái	1
1.2.17	Xi lanh 5 mL	Cái	0,008333
1.2.18	Ống đựng máu EDTA 5 mL	Cái	0,005208
1.2.19	Giấy thấm lam (KT 60 x 80 cm)	Tờ	0,00125
1.2.20	Bông tắm cotton y tế (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.21	Giấy dán nhãn (A4)	Tờ	0,008333
1.2.22	Đầu côn (típ) 1 - 10 μ L	Cái	0,020833
1.2.23	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000208
1.2.24	Tấm bông	Gói	0,020833
1.2.25	Túi đựng rác thải	Kg	0,000208
1.2.26	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,002381
1.2.27	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.28	Găng tay y tế không bột	Đôi	4
1.2.29	Túi đựng rác thải	Kg	0,000238
1.2.30	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm ...)	Hộp	0,000714
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,024583
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,0825
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,055
2.4	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,55

200. Sản xuất bộ lam mẫu chuẩn quốc gia ký sinh trùng sốt rét tại thực địa (01 bộ lam gồm 24 lam)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000476
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000119
1.1.3	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,002381
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,000238
1.1.5	Dầu soi	Lít	0,000119

1.1.6	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,00119
1.1.7	Giếm sa gốc	Lít	0,000119
1.1.8	Gôm dán Balsam Canada Art 1620	Lít	0,000119
1.1.9	Xà phòng	Kg	0,000238
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000238
1.2.2	Bình nón 250 mL	Cái	0,000238
1.2.3	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000238
1.2.4	Giá cài lam	Cái	0,00119
1.2.5	Máy đếm KSTSR	Cái	0,000476
1.2.6	Hộp nhuộm lam	Hộp	0,002381
1.2.7	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000238
1.2.8	Hộp nhựa đựng 24 lam	Hộp	0,041667
1.2.9	Phiếu thủy tinh	Cái	0,000238
1.2.10	Đũa thủy tinh	Cái	0,000238
1.2.11	Khay men (khay Inox)	Cái	0,000238
1.2.12	Micropipet (1-10 μ L)	Cái	0,000476
1.2.13	Máy sấy tốc	Cái	0,000238
1.2.14	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.15	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,002381
1.2.16	La men (24 mm x 50 mm)	Cái	1
1.2.17	Xi lanh 5mL	Cái	0,007143
1.2.18	Ống đựng máu EDTA 5mL	Cái	0,005952
1.2.19	Giấy thấm lam (KT 60 x 80 cm)	Tờ	0,00119
1.2.20	Bóng tắm còn y tế (Hộp 100 miếng)	Hộp	0,002381
1.2.21	Giấy dán nhãn (A4)	Tờ	0,011905
1.2.22	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,002381
1.2.23	Đầu côn (típ) 1-10 μ L	Cái	0,011905
1.2.24	Giấy thấm whatman	Hộp	0,000238
1.2.25	Tăm bông	Gói	0,02381
1.2.26	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,002381
1.2.27	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.28	Găng tay y tế không bột	Đôi	4
1.2.29	Túi đựng rác thải	Kg	0,000238
1.2.30	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm ...)	Hộp	0,000714
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,024583
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,0825
3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,055

Handwritten signature

201. Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu ngoại vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dầu soi	Lít	0,00005
1.1.2	Giemsa	Lít	0,0004
1.1.3	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,001
1.1.4	Cồn tuyệt đối	Lít	0,0005
1.1.5	Cồn 70%	Lít	0,00025
1.1.6	Nước cất	Lít	0,001
1.1.7	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,00025
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,00025
1.1.9	Xà phòng	Kg	0,00025
2	Vật tư khác		
1.2.1	Panh có mẫu	Cái	0,0002
1.2.2	Giá cài lam	Cái	0,0008
1.2.3	Giá nhuộm lam	Cái	0,001
1.2.4	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,0002
1.2.5	Bình nón 1000 mL	Cái	0,0002
1.2.6	Bình nón 250 mL	Cái	0,0002
1.2.7	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,0002
1.2.8	Đũa thủy tinh	Cái	0,001
1.2.9	Máy đếm KSTR	Cái	0,0004
1.2.10	Máy sấy tốc	Cái	0,0002
1.2.11	Khay men (khay Inox)	Cái	0,0002
1.2.12	Phiếu thủy tinh	Cái	0,0002
1.2.13	Lam kính dầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,004
1.2.15	Kim chích máu	Cái	1
1.2.16	Bông tăm cotton (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.17	Bông khô	Kg	0,0002
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.19	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.20	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,005
1.2.21	Hộp an toàn đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,0008
1.2.22	Túi nilong đựng chất thải lây nhiễm, gây độc tế bào, thông thường	Kg	0,0002
1.2.23	Giấy thấm dầu	Quyển	0,0004
1.2.24	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033350
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,6
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,6

202. Sản xuất lam máu xét nghiệm kỹ sinh trùng sốt rét từ máu tĩnh mạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000182
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000182
1.1.3	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,000909
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,000364
1.1.5	Dầu soi	Lít	0,000091
1.1.6	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,009091
1.1.7	Giem sa gốc	Lít	0,000182
1.1.8	Xà phòng	Kg	0,000364
1.1.9	Nước cất	Lít	0,001000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1 - 10 μ L	Cái	0,000727
1.2.2	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000364
1.2.3	Bình nón 250 mL	Cái	0,000364
1.2.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000364
1.2.5	Giá cài lam	Cái	0,000909
1.2.6	Máy đếm KTSR	Cái	0,000727
1.2.7	Giá nhuộm lam	Hộp	0,001000
1.2.8	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000364
1.2.9	Phiếu thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.10	Đũa thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.11	Panh cố mẫu	Cái	0,000364
1.2.12	Dây Garo	Cái	0,000364
1.2.13	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,009091
1.2.14	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.15	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,001818
1.2.16	Xi lanh 5mL	Cái	0,009091
1.2.17	Ống đựng máu EDTA 5mL	Cái	0,009091
1.2.18	Giấy thấm lam (KT 60 x 80 cm)	Tờ	0,000909
1.2.19	Bông tăm cotton y tế (Hộp 100 cái)	Cái	1,000000
1.2.20	Đầu côn (típ) 1-10 μ L	Cái	2
1.2.21	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000182

truo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Túi đựng rác thải	Kg	0,000364
1.2.23	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm, đầu côn ...)	Hộp	0,000727
1.2.24	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,001818
1.2.25	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.26	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033364
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,001136
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,022727
3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,048485

203. Sản xuất tiêu bản trứng giun, sán

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Formaldehyde 40%	mL	1
1.1.2	Bôm Canada	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp	Cái	0,0000125
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet đơn kênh 20 - 200 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Đầu côn (típ) thể tích 2 - 200 μ L	Cái	1
1.2.5	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.6	Lamen	Cái	2
1.2.7	Lọ nhựa hoặc thủy tinh đáy bằng có nắp để đựng mẫu trứng	Cái	1
1.2.8	Nhân dán	Tờ	0,03
1.2.9	Dèn cồn	Cái	0,01
1.2.10	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,05
1.2.11	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,05
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.14	Găng tay y tế	Đôi	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

204. Sản xuất tiêu bản giun, sản trường thành bằng phương pháp Carmine

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.2	Carmine	Gr	0,15
1.1.3	Aluminium ammonium sulphat	Gr	2,5
1.1.4	Dung dịch phân màu	mL	50
1.1.5	Cồn Ethanol 70%	mL	50
1.1.6	Cồn Ethanol 80%	mL	50
1.1.7	Cồn Ethanol 90%	mL	50
1.1.8	Cồn Ethanol tuyệt đối	mL	50
1.1.9	Xylen	mL	5
1.1.10	Bôm dính Canada basam	mL	0,4
2	Vật tư khác		
1.2.1	Nước cất	mL	20
1.2.2	Đĩa petri đường kính 60 mm	Bộ	0,1
1.2.3	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.4	Lam kính	Cái	4
1.2.5	La men 22 mm x 22 mm	Cái	2
1.2.6	Chổi lông dài 150 mm, đầu chổi 5 mm	Cái	0,01
1.2.7	Pipet Pasteur chất liệu bằng thủy tinh	Cái	2
1.2.8	Quả bóp cao su (dùng cho pipet pasteur):	Cái	0,01
1.2.9	Kim inox một đầu nhọn, có cán dài 150 mm	Cái	0,001
1.2.10	Đũa thủy tinh dài 100 mm x đường kính 3 mm	Cái	0,001
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.13	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,05
1.2.14	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.15	Túi đựng rác	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,15
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	2,1

205. Sản xuất tiêu bản muỗi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		

Đuôi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Naphtalen dạng bột (C ₁₀ H ₈)	g	0,6
1.1.2	Diethyl ether (CH ₃ CH ₂) ₂ O	mL	1
1.1.3	Paraffin	g	200
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp cầm tay 10x	Cái	0,0005
1.2.2	Cân điện tử (d=0,01; min=0,1mg, max=220g)	Cái	0,0005
1.2.3	Bếp điện đơn, nguồn điện 220V	Cái	0,00033
1.2.4	Máy sấy cầm tay 1800W	Cái	0,00033
1.2.5	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18cm x Ø 1,5cm	Cái	0,05
1.2.6	Tuýp thủy tinh đáy bằng có nút bấc dài 8cm x Ø 1,4cm	Cái	1
1.2.7	Tuýp thủy tinh để gây mê dài 7,5cm x Ø 2,4cm	Cái	0,05
1.2.8	Kim côn trùng	Cái	1
1.2.9	Khay nhựa trắng kích thước 30cm x 25cm x 5cm	Cái	0,01
1.2.10	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10cm	Cái	0,001
1.2.11	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.12	Cốc inox Ø 10cm x cao 10cm	Cái	0,001
1.2.13	Thìa inox dung tích 1mL	Cái	0,001
1.2.14	Tấm xốp trắng kích thước 10cm x 10cm x 2cm	Cái	0,02
1.2.15	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,02
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.18	Găng tay y tế	Đôi	0,05000
1.2.19	Áo Blouse dài tay	Cái	0,00100
1.2.20	Hộp đựng tiêu bản	Hộp	0,20000
1.2.21	giấy trắng A4	Tờ	0,10000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,84

206. Sản xuất tiêu bản bộ gây

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch NaOH 10%	mL	5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Cồn 95%	mL	15
1.1.3	Cồn 80%	mL	10
1.1.4	Cồn tuyệt đối	mL	10
1.1.5	Dung dịch axit acetic 5%	mL	5
1.1.6	Gôm gắn tiêu bản	mL	3
1.1.7	Dung dịch Euparol essence	mL	1
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.2	Lọ thủy tinh có nắp, thể tích 5mL	Cái	0,02
1.2.3	Lam kính 25,4mm x 76,2mm	Cái	1
1.2.4	Lamen 18 x 18mm	Cái	1
1.2.5	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.6	Pipet nhựa	Cái	0,01
1.2.7	Đĩa Petri thủy tinh, KT 60x15mm	Cái	0,001
1.2.8	Kim côn trùng	Cái	0,002
1.2.9	Giấy thấm	Tờ	2
1.2.10	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.11	Keo dán giấy	Lọ	0,01
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	0,05
1.2.14	Áo Blouse dài tay	Cái	0,001
1.2.15	Hộp đựng tiêu bản	Hộp	0,2
1.2.16	Giấy trắng A4	Tờ	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,84

207. Sản xuất tiêu bản ve

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch NaOH 10%	mL	5
1.1.2	Cồn 96%	mL	5
1.1.3	Cồn 70%	mL	1000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Lọ thủy tinh hình trụ nắp inox 1,25L , ĐK 11cm x cao 2,7 cm	Cái	0,02
1.2.2	Lọ Vial	Cái	1

1.2.3	Đĩa Petri thủy tinh Duran - Đức, KT 60x15mm	Cái	0,001
1.2.4	Đĩa Petri thủy tinh Duran - Đức, KT 90x15mm	Cái	0,001
1.2.5	Nhíp thẳng không mẫu	Cái	0,001
1.2.6	Kim côn trùng	Cái	0,002
1.2.7	Pipet nhựa	Cái	0,01
1.2.8	Băng dính giấy 1,2 cm	Cuộn	0,02
1.2.9	Kéo cắt giấy	Cái	0,001
1.2.10	Giấy bóng mờ kích bóng mờ 24,7 x 42 cm	Tờ	0,1
1.2.11	Bút lông (cọ vẽ, size 3mm)	Cái	0,02
1.2.12	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.13	Giấy bìa màu xanh A4	Tờ	0,1
1.2.14	Giấy A4 màu trắng	Tờ	0,1
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,05
1.2.17	Áo Blouse dài tay	Cái	0,001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nghiên cứu viên chính	Giờ	0,5
2.2	Nghiên cứu viên	Giờ	0,5
2.3	Trợ lý nghiên cứu viên	Giờ	1,3

208. Sản xuất tiêu bản mô

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Gôm gắn tiêu bản	mL	3
1.1.2	Cồn 90%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhíp thẳng không mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 60 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.3	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 80 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.4	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.5	Bút bi	Cái	0,01
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Kéo cắt giấy	Cái	0,001
1.2.8	Bông y tế thấm nước	g	20,0
1.2.9	Đũa thủy tinh đường kính 0,2 mm	Cái	0,001
1.2.10	Lamen 20x20mm	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Lam kính 25x75mm	Cái	1
1.2.12	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.13	Khay men	Cái	0,001
1.2.14	Giấy A4 trắng	Tờ	0,1
1.2.15	Áo Blouse dài tay	Cái	0,001
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.18	Kim côn trùng	Cái	0,001
1.2.19	Hồ dán	mL	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,5

209. Sản xuất tiêu bản mặt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Gôm gắn tiêu bản	mL	3
1.1.2	Cồn 70%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhíp thẳng không mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 60 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.3	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 80 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.4	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.5	Bút bi	Cái	0,01
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Kéo cắt giấy	Cái	0,001
1.2.8	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.9	Đũa thủy tinh đường kính 0,2 mm	Cái	0,001
1.2.10	Lamen 20x20mm	Cái	1
1.2.11	Lam kính 25x75mm	Cái	1
1.2.12	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.13	Khay men	Cái	0,001
1.2.14	Giấy A4 trắng	Tờ	0,1
1.2.15	Áo Blouse dài tay	Áo	0,001
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,1

1.2.18	Kim cân trùng	Cái	0,001
1.2.19	Hồ dán	mL	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,5

210. Sản xuất tiêu bản bọ chết

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Gôm gắn tiêu bản	mL	3
1.1.2	Cồn 50%	mL	5
1.1.3	Cồn 70%	mL	5
1.1.4	Cồn 96%	mL	5
1.1.5	Dung dịch NaOH 10%	mL	3
1.1.6	Axit acetic 10%	mL	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhíp thẳng không mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 60 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.3	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 80 x 15 mm	Cái	0,001
1.2.4	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.5	Bút bi	Cái	0,01
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Kéo cắt giấy	Cái	0,001
1.2.8	Bông y tế thấm nước	g	20,000
1.2.9	Đũa thủy tinh đường kính 0,2 mm	Cái	0,001
1.2.10	Lamen 20x20mm	Cái	1
1.2.11	Lam kính 25x75mm	Cái	1
1.2.12	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.13	Khay men	Cái	0,001
1.2.14	Giấy A4 trắng	Tờ	0,100
1.2.15	Áo Blouse dài tay	Áo	0,00
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.17	Khẩu trang y tế 4	Cái	0,1
1.2.18	Kim cân trùng	Cái	0,001
1.2.19	Hồ dán	mL	3
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,5

211. Sản xuất tiêu bản chảy, rận, đỉn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Cồn 50%	mL	2
1.1.2	Cồn 70%	mL	2
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2
1.1.4	Dung dịch NaOH	mL	2
1.1.5	Axit acetic 10%	mL	3
1.1.6	Gôm gắn tiêu bản	mL	2
2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhíp thẳng không mẫu dài 12 cm	Cái	0,001
1.2.2	Kim côn trùng	Cái	0,002
1.2.3	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 60x15mm	Cái	0,001
1.2.4	Đĩa Petri thủy tinh, kích thước 90x15mm	Cái	0,001
1.2.5	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,002
1.2.7	Kéo cắt giấy	Cái	0,001
1.2.8	Bông y tế thấm nước	g	2
1.2.9	Lamen 20x20 mm	Cái	1
1.2.10	Lam kính 25x75mm	Cái	1
1.2.11	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.12	Áo Blouse dài tay	Cái	0,001
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	0,05
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.15	Bút lông (size 3mm)	Cái	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	2

212. Sản xuất tiêu bản ruồi, rệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Naphtalen dạng bột	g	0,6
1.1.2	Diethyl ether	mL	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Paraffin	g	200
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cân điện tử (d=0,01; min=0,1mg,max=220g)	Cái	0,001
1.2.2	Bếp điện đơn, nguồn điện 220V	Cái	0,001
1.2.3	Máy sấy cầm tay 1800W	Cái	0,001
1.2.4	Kính lúp cầm tay 10X	Cái	0,0005
1.2.5	Áo Blouse dài tay	Cái	0,001
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10cm	Cái	0,001
1.2.7	Tuýp thủy tinh đáy bằng có nút bấc dài 8cm, đường kính 1,4cm	Cái	1
1.2.8	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18cm, đường kính 1,5 cm	Cái	0,05
1.2.9	Kim cắm côn trùng bằng thép không gỉ dài 4cm	Cái	1
1.2.10	Khay nhựa trắng kích thước 30cm x 25cm x 5cm	Cái	0,01
1.2.11	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	0,05
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.14	Tấm xốp trắng kích thước 10cm x 10cm x 2cm	Cái	0,02
1.2.15	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.16	Cốc inox có đường kính 10cm, cao 10cm	Cái	0,001
1.2.17	Thìa inox dung tích 1mL	Cái	0,001
1.2.18	Tuýp thủy tinh để gây mê dài 7,5cm, đường kính 2,4cm	Cái	0,05
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	2